

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



VÕ THỊ THANH HƯƠNG

**KINH TẾ TRANG TRẠI TỈNH BÌNH DƯƠNG
HIỆU QUẢ KINH TẾ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP. Hồ Chí Minh - Năm 2007

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Nông nghiệp Việt Nam trong những năm qua đạt những thành tựu quan trọng, đóng góp cơ sở kinh tế ban đầu cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa của đất nước. Song, tăng trưởng nông nghiệp trong những năm qua chủ yếu tập trung đầu tư sản xuất theo chiều rộng và khai thác tài nguyên thiên nhiên sẵn có, chưa chú ý đầu tư chiều sâu; quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ và manh mún; chất lượng nông sản chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường và chưa chú ý đến an toàn vệ sinh thực phẩm, sức cạnh tranh còn kém; số nông dân tiếp cận và ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp còn ít; khả năng tiếp cận vốn và thông tin thị trường còn rất hạn chế,...

Ngày 07/11/2006, Việt Nam chính thức được gia nhập vào tổ chức thương mại thế giới và Chính phủ Việt Nam phải thực hiện một loạt các cam kết theo quy định của WTO, trong đó có một số các vấn đề liên quan đến nông nghiệp và nông sản như giảm thuế suất nông sản nhập khẩu, bãi bỏ các khoản trợ cấp không phù hợp quy định của tổ chức này. Điều đó đã đặt nông nghiệp Việt Nam trước những khó khăn và thử thách rất lớn, đòi hỏi Chính phủ và nông dân phải có những nhận thức đúng đắn, đánh giá và phát huy những mô hình kinh tế có hiệu quả trong nông nghiệp, nâng cao khả năng cạnh tranh nông sản nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và thế giới.

Kinh tế trang trại là một loại hình kinh tế phổ biến trong nông, lâm, ngư nghiệp hình thành và phát triển ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Loại hình này cũng đã và đang hình thành ở nông nghiệp nông thôn Việt Nam trong những năm gần đây, là hình thức tổ chức kinh tế khơi dậy và phát huy những tiềm năng sẵn có, thích hợp trong việc cơ giới hóa, công nghiệp hóa và áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp.

Bình Dương là một tỉnh miền Đông Nam Bộ, đất đai kiến tạo theo kiểu bằng thoải lượn sóng nhẹ, diện tích đất tốt không nhiều, phần lớn diện tích phát sinh trên phù sa cổ có thành phần cơ giới nhẹ, nghèo và mất cân đối dinh dưỡng. Trong những năm gần đây, sản xuất nông nghiệp của Tỉnh nói chung có sự phát triển khởi

sắc, trong đó, kinh tế trang trại đã và đang từng bước khẳng định vai trò vị trí của nó trong sản xuất nông nghiệp của địa phương. Các loại hình trang trại ở Bình Dương chủ yếu là các trang trại trồng cây lâu năm (Cao su, điều, cây ăn trái,...), trồng rừng, chăn nuôi, trồng trọt và trang trại kinh doanh tổng hợp. Tuy nhiên, kinh tế trang trại ở Bình Dương phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương. Bên cạnh một số trang trại đã và đang hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, còn một bộ phận rất lớn các trang trại còn lúng túng trong việc tổ chức sản xuất, áp dụng khoa học kỹ thuật, định hướng đầu tư cho sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường,...

Những vấn đề đặt ra cho sự phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Bình Dương trong giai đoạn hiện nay là:

(1). Các loại hình trang trại phát triển còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, hiệu quả kinh tế, thu nhập của các trang trại vẫn còn thấp. Việc khai thác sử dụng các nguồn tài nguyên chưa hiệu quả, chưa gắn kết việc quy hoạch trang trại với đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái.

(2). Những điều kiện kinh tế và pháp lý cho sự tồn tại và phát triển kinh tế trang trại còn nhiều bất cập. Đặc biệt là các vấn đề về quy mô đất đai, thuê mướn lao động, vốn đầu tư, kiến thức khoa học kỹ thuật và trình độ quản lý của các chủ trang trại còn rất hạn chế. Bên cạnh đó, tâm lý e ngại của các chủ trang trại về các vấn đề hạn điền, “Giấy chứng nhận trang trại” để được hưởng ưu đãi của chính sách Nhà nước.

(3). Chưa có sự kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, chất lượng sản phẩm có hình thức đồng đều hơn, kích cỡ và chất lượng hơn của kinh tế nông hộ nhưng chất lượng sản phẩm vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thị trường ngày càng khắt khe, khả năng cạnh tranh không cao, chưa nắm bắt được nhu cầu thị trường, vẫn còn tình trạng trồng - chặt.

(4). Khởi đầu có sự tự phân công giữa các trang trại trong quá trình sản xuất kinh doanh (sản xuất – kinh doanh tổng hợp - dịch vụ nông nghiệp), hình thành một số hợp tác xã làm ăn hiệu quả tuy nhiên mô hình này còn gặp rất nhiều khó khăn và bất cập.

Đề tài tập trung nghiên cứu hiệu quả của kinh tế trang trại trong nông nghiệp nông thôn tỉnh Bình Dương, so sánh với hiệu quả kinh tế nông hộ và làm rõ vai trò

của loại hình này trong quá trình thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Phân tích cơ sở khoa học của kinh tế trang trại, hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn, đồng thời kết hợp đánh giá thực trạng kinh tế trang trại ở tỉnh Bình Dương - đặt trong bối cảnh kinh tế xã hội của đất nước trong xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới- từ đó rút ra các nhận định về những thành tựu, tiềm lực phát triển và các vấn đề đặt ra; so sánh hiệu quả kinh tế trang trại với kinh tế nông hộ, trên cơ sở đó kiến nghị, đề xuất giải pháp.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Về địa bàn khảo sát, đề tài chỉ tập trung nghiên cứu, phân tích và đánh giá các số liệu thống kê cũng như các số liệu thu thập của tỉnh Bình Dương. Số liệu chung của cả nước và các số liệu khác chỉ sử dụng trong chừng mực nhất định khi cần so sánh, đánh giá.

Mô hình Kinh tế trang trại có nhiều loại hình khác nhau, dựa trên số lượng và loại hình kinh tế trang trại phổ biến trên địa bàn tỉnh Bình Dương, đề tài chỉ tập trung nghiên cứu, khảo sát các loại hình trang trại trồng cây lâu năm.

4. Phương pháp nghiên cứu

Thống kê, tổng hợp số liệu, tài liệu.

Phương pháp điều tra, khảo sát thực tế và ứng dụng mô hình kinh tế lượng.

Phương pháp phân tích, đối chiếu, so sánh.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Đề tài

Đề tài được phát triển trên cơ sở đề tài khoa học “Kinh tế trang trại tỉnh Bình Dương – thực trạng và giải pháp phát triển”, Trần Văn Lợi, Ban Kinh tế tỉnh Ủy tỉnh Bình Dương năm 2000. Đồng thời trên cơ sở các số liệu thống kê và điều tra giai đoạn tiếp sau đó khẳng định tính đúng đắn của việc phát triển mô hình kinh tế trang trại và đánh giá bước đầu kết quả thực hiện Nghị quyết 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 của Chính Phủ về kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Tiếp cận nghiên cứu hiệu quả của kinh tế trang trại trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá các nhân tố tác động đến quá trình sản xuất kinh doanh của trang

trại dựa vào kết quả của mô hình kinh tế lượng ứng dụng trong đề tài nghiên cứu.

Qua đó, xác định mô hình kinh tế trang trại nổi lên với vai trò tích cực thông qua hiệu quả hoạt động được đúc kết bởi thực tiễn Việt Nam và kinh nghiệm của Thế giới. Thông qua việc đánh giá các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của kinh tế trang trại ở địa phương và sự phù hợp của mô hình này trong điều kiện Việt Nam là thành viên thứ 150 của tổ chức WTO, từ đó đề xuất một số giải pháp để tập trung chính sách nhằm phát triển mô hình kinh tế trang trại, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

CHƯƠNG I. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

Nông nghiệp là một ngành kinh tế quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của một quốc gia, đặc biệt đối với nước ta với hơn 75% dân số ở khu vực nông thôn và chiếm 67,3% lực lượng lao động xã hội. Tỷ trọng sản lượng nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao đóng góp khoảng 24,5% trong GDP. Khoảng cách thu nhập giữa khu vực thành thị và nông thôn là rất lớn (hơn 3,7 lần).

Công cuộc Đổi mới của nước ta đã tạo bước chuyển lớn trong nông nghiệp làm cho nông nghiệp phát triển nhanh, từ chỗ thiếu lương thực thực phẩm vào những năm 80 thì đến nay Việt Nam đã trở thành quốc gia xuất khẩu lương thực xếp thứ hạng cao trên thế giới. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chứa đựng nhiều yếu tố bất ổn, với những vấn đề nổi lên như sản lượng nông nghiệp nhìn chung có tăng nhưng lợi tức cho người làm nông nghiệp thì bấp bênh, cung - cầu mất cân đối với điệp khúc “được mùa rớt giá”, chất lượng sản phẩm kém, không đồng đều, tính cạnh tranh không cao, môi trường thiên nhiên bị khai thác quá mức,...

Đề tài với cách tiếp cận từ những cơ sở lý thuyết, các mô hình nghiên cứu của các nhà kinh tế gắn với thực tiễn phát triển ở Việt Nam, đồng thời kết hợp với kết quả khảo sát, thu thập điều tra khu vực nghiên cứu để củng cố về mặt lý luận và đề xuất chính sách.

1. Các lý thuyết liên quan trong quá trình phân tích của đề tài

1.1. Lý thuyết lợi thế theo quy mô

Theo lý thuyết hiệu suất theo quy mô, Robert S.Pindyck và Daniel L.Rubinfeld, việc đo lường sản lượng gia tăng tương ứng với sự gia tăng của tất cả các yếu tố đầu vào là vấn đề cốt lõi để tìm ra bản chất của quá trình sản xuất trong dài hạn. Hiệu suất tăng dần theo quy mô khi sản lượng tăng hơn hai lần trong khi các yếu tố đầu vào tăng gấp đôi. Điều này xảy ra khi quy mô sản xuất lớn hơn, cho phép công nhân và nhà quản lý chuyên môn hoá các nhiệm vụ của họ và khai thác hiệu quả hơn các nguồn lực sử dụng trong quá trình sản xuất như đất đai, máy móc thiết bị, nhà xưởng, phương tiện vận chuyển,....

Sự tồn tại của các xí nghiệp có hiệu suất tăng dần theo quy mô sẽ có lợi thế kinh tế hơn là để nhiều cơ sở sản xuất nhỏ tồn tại, bởi lẽ chi phí cho từng hộ cá thể cho việc tổ chức sản xuất cùng một loại nông sản sẽ cao hơn thay vì với quy mô lớn hơn, tạo điều kiện ứng dụng cơ giới hoá, tổ chức sản xuất đồng loạt, tiết kiệm chi phí hơn.

Điều này thể hiện rất rõ trong thực tế, với quy mô diện tích đất đai lớn hơn, hộ nông dân dễ dàng áp dụng cơ giới hoá, thủy lợi hoá cũng như việc tổ chức sản xuất hàng hoá có lợi thế hơn rất nhiều với các hộ nông dân có diện tích đất đai nhỏ lẻ, manh mún. Chẳng hạn, chỉ cần 1 ca máy thì có thể cày xong 10 hecta đất nhưng nếu hộ nông dân chỉ có 2 hecta thì vẫn phải thuê 1 ca máy để cày đất,...

Tại những mức sản lượng tương đối thấp, hàm sản xuất thường thể hiện hiệu suất tăng dần theo quy mô. Khi phương án kết hợp đầu vào là 5 giờ lao động kèm với 1 giờ vận hành máy, sản lượng là 10 đơn vị; khi cả hai đầu vào tăng gấp đôi thì sản lượng tăng lên gấp ba lần;....

Tuy nhiên không phải ngành nghề nào hoặc hãng nào đều có hiệu suất tăng dần theo quy mô. Đối với các xí nghiệp có năng suất trung bình và năng suất biên của các yếu tố đầu vào không thay đổi theo quy mô sản xuất thì hiệu suất không đổi theo quy mô. Hoặc đối với các xí nghiệp có quy mô sản xuất lớn, với các yếu tố đầu vào tăng gấp đôi nhưng sản lượng có thể chưa tăng tới hai lần, khi đó hiệu suất giảm dần theo quy mô. Trường hợp này xảy ra khi có những khó khăn về quản lý xuất phát từ tính chất phức tạp của quá trình tổ chức và tiến hành sản xuất lớn.

Trong giai đoạn phát triển của nông nghiệp Việt Nam hiện nay, quá trình tích tụ tập trung đất đến một quy mô nhất định là cần thiết nhằm tận dụng lợi thế theo quy mô. Tuy nhiên với tốc độ tăng trưởng kinh tế như hiện nay cùng với quá trình công nghiệp hoá đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ, với nguồn lực đất đai hữu hạn thì việc gia tăng các yếu tố đầu vào (đặc biệt là đất đai) được hiểu là nâng cao hiệu suất sử dụng các nguồn lực này.

1.2. Lý thuyết mô hình kinh tế hai khu vực:

Mô hình được giải thích bởi Lewis, các nhà kinh tế học thuộc trường phái Tân Cổ Điển và Oshima. Theo các nhà kinh tế này thì nguồn gốc của tăng

trường kinh tế chính là khả năng thu hút lao động nông nghiệp của khu vực công nghiệp.

1.2.1. Mô hình Lewis (1955):

Theo Lewis, do đất đai trong nông nghiệp ngày càng khan hiếm trong khi lao động ngày càng tăng. Hệ quả là có tình trạng dư thừa lao động trong khu vực nông nghiệp. Lao động có thể giảm đi nhưng không ảnh hưởng đến tổng sản phẩm nông nghiệp. Trong khi mức tiền lương của khu vực công nghiệp cao hơn mức tiền lương của khu vực nông nghiệp. Vì tiền lương trong ngắn hạn không đổi, tổng sản phẩm tăng làm cho lợi nhuận nhà sản xuất công nghiệp tăng, từ đó giúp gia tăng tích lũy và thúc đẩy tái sản xuất mở rộng. Nhưng nếu khu vực công nghiệp tiếp tục thu hút lao động từ khu vực nông nghiệp đến một lúc nào đó thì tiền lương sẽ tăng. Lợi nhuận của khu vực công nghiệp sẽ giảm. Để mở rộng tổng sản phẩm nhà sản xuất công nghiệp sẽ lựa chọn yếu tố khác thay thế lao động (công nghiệp thâm dụng vốn),...

Mô hình Lewis cho thấy tăng trưởng của nền kinh tế được thực hiện trên cơ sở tăng trưởng của công nghiệp thông qua tích lũy vốn từ thu hút lao động dư thừa của khu vực nông nghiệp. Do đó, trong nông nghiệp cần phát triển theo hướng nâng cao năng suất lao động nông nghiệp, Kinh tế trang trại là hình thức đáp ứng được yêu cầu này.

1.2.2. Mô hình Harry T. Oshima:

Oshima cho rằng, khu vực nông nghiệp có dư thừa lao động nhưng chỉ lúc thời vụ không căng thẳng. Và đầu tư chiều sâu cho cả nông nghiệp và công nghiệp là không khả thi, vì nguồn lực và trình độ lao động có hạn của các nước đang phát triển. Theo ông:

Giai đoạn 1, đầu tư cho nông nghiệp phát triển theo chiều rộng nhằm đa dạng hoá sản xuất, thu hút lao động tại nông nghiệp. Hướng này phù hợp vì đòi hỏi vốn không lớn, trình độ kỹ thuật nông nghiệp không cao và không đòi hỏi đầu tư lớn như đầu tư cho công nghiệp. Đồng thời, nông nghiệp mở rộng sản lượng và xuất khẩu tạo ngoại tệ để nhập khẩu máy móc, thiết bị cho các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động. Kết thúc giai đoạn 1, nông

ngành có chủng loại nông sản đa dạng với quy mô lớn, đòi hỏi phát triển công nghiệp chế biến với quy mô lớn.

Giai đoạn 2, đồng thời đầu tư phát triển theo chiều rộng các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ là tiếp tục đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp, ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất theo quy mô lớn nhằm mở rộng quy mô sản lượng. Phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp cung cấp đầu vào cho nông nghiệp và các ngành công nghiệp thâm dụng lao động. Như vậy phát triển nông nghiệp tạo điều kiện để mở rộng thị trường công nghiệp, tăng thêm quy mô sản xuất công nghiệp và nhu cầu về các hoạt động dịch vụ. Kết thúc giai đoạn 2, tốc độ tăng trưởng việc làm lớn hơn tốc độ tăng trưởng lao động.

Giai đoạn 3, phát triển các ngành kinh tế theo chiều sâu nhằm giảm nhu cầu lao động. Sự phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ của giai đoạn 2 làm cho hiện tượng thiếu lao động ngày càng phổ biến. Do đó, trong nông nghiệp cần đẩy mạnh cơ giới hoá và ứng dụng công nghệ sinh học để tăng nhanh năng suất lao động. Từ đó, có thể giảm số lao động trong nông nghiệp chuyển sang khu vực công nghiệp mà không ảnh hưởng đến tổng sản phẩm nông nghiệp. Trong lĩnh vực công nghiệp thì tiếp tục phát triển theo hướng thay thế nhập khẩu và hướng về xuất khẩu, thu hẹp ngành công nghiệp thâm dụng lao động và mở rộng ngành công nghiệp thâm dụng vốn để nâng sức cạnh tranh và giảm nhu cầu về lao động.

Mô hình cho thấy: phát triển sản xuất quy mô lớn, với hình thức kinh tế trang trại, hợp tác là cần thiết cho quá trình phát triển nông nghiệp.

1.3. Lý thuyết tăng trưởng nông nghiệp theo các giai đoạn TODARO – SS.PARK

1.3.1. Mô hình ba giai đoạn phát triển nông nghiệp (TODARO, 1990)

Theo Todaro, phát triển nông nghiệp trải qua ba giai đoạn tuần tự từ thấp đến cao, đó là: nền nông nghiệp tự cấp tự túc → Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng đa dạng hoá → Nông nghiệp hiện đại.

Ở giai đoạn tự cấp tự túc, phần lớn các sản phẩm sản xuất ra được tiêu dùng nội bộ trong khu vực nông nghiệp; sản phẩm chưa đa dạng, chủ yếu là các loại cây lương thực và một số con vật nuôi truyền thống; Công cụ sản

xuất thô sơ, phương pháp sản xuất truyền thống giản đơn, chủ yếu là độc canh; Đất, lao động là những yếu tố sản xuất chủ yếu, đầu tư vốn còn thấp do đó xu hướng lợi nhuận giảm dần được thể hiện rõ khi sản xuất mở rộng trên diện tích đất không màu mỡ; Sản lượng nông nghiệp vẫn gia tăng nhưng chủ yếu là do mở rộng diện tích và phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên.

Giai đoạn chuyển dịch cơ cấu theo hướng đa dạng hoá, từ sản xuất tự cấp tự túc sang chuyên môn hoá. Đặc trưng cơ bản của giai đoạn này là cơ cấu cây trồng, vật nuôi phát triển theo hướng hỗn hợp và đa dạng, thay thế cho hình thức canh tác độc canh trước kia; sử dụng giống mới kết hợp với phân bón hoá học và tưới tiêu làm tăng năng suất nông nghiệp; Sản lượng lương thực tăng đồng thời tiết kiệm được diện tích đất sản xuất và sản xuất hướng tới thị trường, thoát khỏi tự cung, tự cấp.

Giai đoạn phát triển cao nhất của nông nghiệp đó là một nền nông nghiệp hiện đại. Đặc trưng cơ bản trong giai đoạn này là trong các trang trại được chuyên môn hoá, sản xuất được cung ứng hoàn toàn cho thị trường và lợi nhuận thương mại là mục tiêu của người sản xuất; Yếu tố vốn và công nghệ trở thành các yếu tố quyết định đối với việc tăng sản lượng nông nghiệp; Dựa vào lợi thế về quy mô, áp dụng tối đa công nghệ mới, hướng vào sản xuất một vài loại sản phẩm chuyên biệt.

Mô hình cho thấy, quá trình phát triển nông nghiệp đi từ thấp đến cao mà cơ sở của một nền nông nghiệp hiện đại đó là các trang trại nông nghiệp được chuyên môn hoá sản xuất, dựa vào lợi thế quy mô và gắn với thị trường.

1.3.2. Mô hình Hàm sản xuất tăng trưởng nông nghiệp theo các giai đoạn phát triển (Sung Sang Park, 1992)

S.S.Park phân chia quá trình phát triển nông nghiệp thành ba giai đoạn: Sơ khai, đang phát triển và phát triển. Mỗi giai đoạn phát triển, sản lượng nông nghiệp phụ thuộc vào các yếu tố khác nhau và được mô tả dưới dạng hàm sản xuất.

- Giai đoạn sơ khai:

Sản xuất nông nghiệp chưa sử dụng các yếu tố đầu vào được sản xuất từ khu vực công nghiệp. Giai đoạn này, sản lượng nông nghiệp phụ thuộc

vào các yếu tố tự nhiên như đất đai, thời tiết, khí hậu và lao động. Trong giai đoạn sơ khai, quy luật năng suất biên giảm dần thể hiện trong sản xuất.

Lúc đầu, khi tăng thêm một đơn vị lao động, năng suất đất sẽ tăng hơn một đơn vị. Sau đó phần gia tăng của năng suất đất sẽ giảm dần khi số lao động tiếp tục tăng thêm. Nguyên nhân của năng suất biên giảm dần chủ yếu là do không chuyển được số lao động dư thừa trong khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp - dịch vụ.

- Giai đoạn đang phát triển: sản lượng nông nghiệp còn phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào được sản xuất từ khu vực công nghiệp (phân bón, thuốc hoá học).

Trong giai đoạn đang phát triển, năng suất đất tăng lên tương ứng với lượng phân bón và thuốc hoá học sử dụng tăng lên. Năng suất đất ở giai đoạn đang phát triển cao hơn nhiều so với giai đoạn sơ khai. Thay vì chỉ tăng lao động trên một hecta đất thì thêm vào đó là sử dụng phân bón hoá học nhiều hơn làm cho sản lượng tăng nhanh, rồi sau đó giảm xuống theo quy luật năng suất biên giảm dần.

Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp đã đưa giống mới năng suất cao với đòi hỏi lượng phân bón, thuốc hoá học phải sử dụng nhiều hơn. Do đó trong giai đoạn này sản lượng nông nghiệp tăng còn nhờ vào tác động từ cuộc cách mạng xanh đem lại. Phần nhân mạnh năng suất đất phụ thuộc vào khả năng cung cấp các yếu tố đầu vào (R) từ khu vực công nghiệp.

- Giai đoạn phát triển: Nền kinh tế đạt mức toàn dụng, không còn tình trạng bán thất nghiệp trong nông nghiệp. Sản lượng nông nghiệp phụ thuộc vào công nghệ thâm dụng vốn sử dụng trong nông nghiệp.

Trong giai đoạn phát triển, sản lượng trên một lao động (năng suất lao động) tăng lên tương ứng với lượng vốn sản xuất sử dụng tăng thêm và thu nhập của một lao động cũng tăng lên tương ứng.

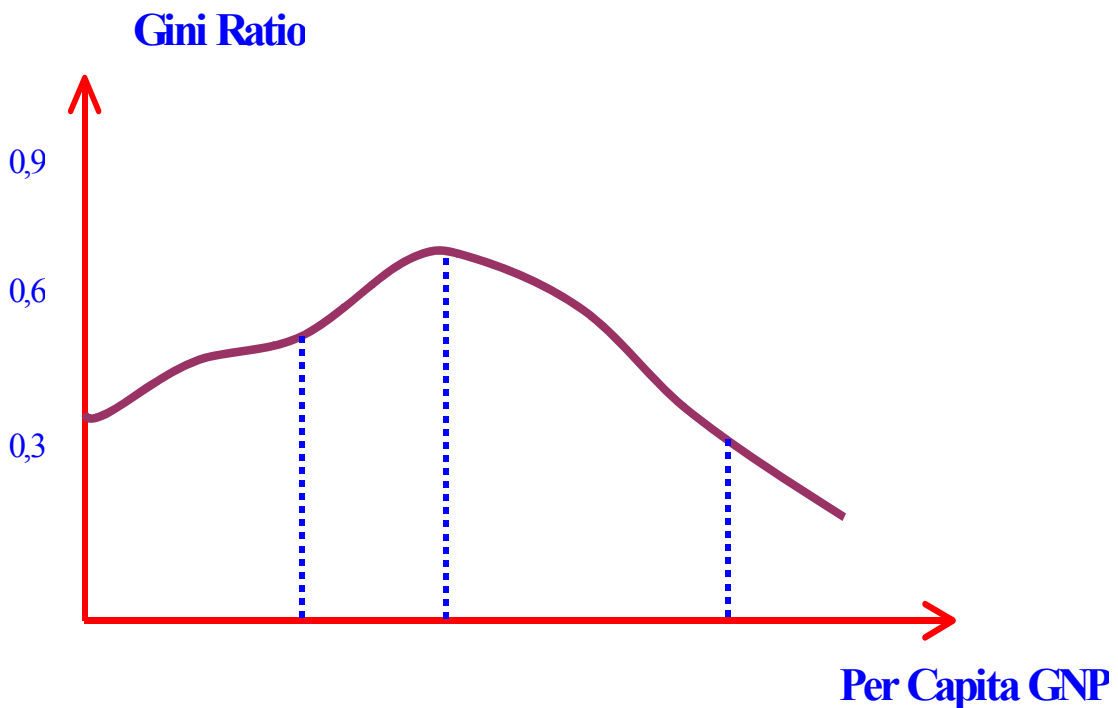
Mô hình cho thấy, một trong các yếu tố ảnh hưởng tăng trưởng nông nghiệp chính là lợi thế về quy mô, khả năng cung ứng các yếu tố đầu vào để nâng cao năng suất đất, mở rộng sản lượng trong nông nghiệp. Phát triển kinh tế trang trại đáp ứng được yêu cầu này.

1.3.3. Các mô hình phân tích bất bình đẳng về thu nhập và nghèo đói trong quá trình phát triển kinh tế:

1.3.3.1. Mô hình kuznets:

Kuznets (1995) đã đưa ra mô hình chữ U ngược, thể hiện mối liên hệ giữa GNP/người và sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

Hình 1.1. Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ¹



Ông cho rằng, trong giai đoạn đầu khi GNP/người tăng, hệ số Gini tăng, tình trạng bất bình đẳng tăng. Tuy nhiên, ở trình độ phát triển cao, khi GNP/người tăng thì tình trạng bất bình đẳng giảm dần. Thể hiện xu hướng mang tính tất yếu của quá trình phát triển.

Do vậy, đối với các nước đang phát triển, trong giai đoạn nền kinh tế tăng trưởng nhanh, GNP/người đang tăng dần thì phải chấp nhận mức độ phân hoá cách biệt trong phân phối thu nhập. Vấn đề là cần tập trung chính sách vào mục tiêu đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

1.3.3.2. Mô hình Lewis:

Lewis đồng tình với Kuznets về mô hình chữ U ngược, và tập trung lý giải nguyên nhân dẫn đến việc xảy ra xu hướng chữ U ngược.

¹ Đinh Phi Hồ (chủ biên), năm 2006, *Kinh tế phát triển – lý thuyết và thực tiễn*, NXB Thống kê.

Theo Lewis, trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển, tồn tại hai khu vực: khu vực công nghiệp với tiền lương cao và khu vực nông nghiệp với tiền lương thấp và đang dư thừa lao động. Khu vực công nghiệp không ngừng gia tăng tích lũy và tái sản xuất mở rộng từ việc thu hút lao động với mức lương thấp và dồi dào từ khu vực nông nghiệp. Xuất hiện tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập tăng nhanh cùng với sự gia tăng của tốc độ tăng trưởng kinh tế. Quá trình tích lũy và tái sản xuất mở rộng của các nhà tư bản công nghiệp đến một lúc lao động trở thành nguồn lực khan hiếm, tiền lương gia tăng và lợi nhuận của nhà tư bản giảm đi. Trong bối cảnh đó, nhà tư bản sẽ lựa chọn yếu tố đầu vào khác thay thế yếu tố lao động nhằm gia tăng tích lũy và mở rộng sản lượng. Từ đó, tình trạng bất bình đẳng có xu hướng giảm đi tương ứng.

Luận điểm của Lewis cho thấy tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập không những là hệ quả cần thiết của tăng trưởng kinh tế mà còn là nguyên nhân ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Do vậy, bất kỳ sự hấp tấp, vội vã trong chính sách nhằm xoá bỏ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của giai đoạn đầu phát triển kinh tế sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của quốc gia.

1.3.3.3. Mô hình phân phối lại trước, tăng trưởng sau:

Nhà nước tiến hành công hữu hoá các nguồn lực chủ yếu, sau đó phân phối lại cho các đơn vị nhà nước và người sản xuất nhỏ trong công nghiệp cũng như trong nông nghiệp dưới các hình thức sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể. Phương thức này làm cho tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập không còn đáng kể. Tuy nhiên, trong dài hạn có hai hệ quả có thể xảy ra:

Nếu những chủ thể mới (sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể) quản lý có hiệu quả các nguồn lực sản xuất tốt hơn các chủ thể cũ thì tăng trưởng và phát triển kinh tế được thực hiện. Như vậy, thực hiện được đồng thời công bằng trong phân phối thu nhập và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Ngược lại, nếu những người chủ mới không thể quản lý có hiệu quả thì tăng trưởng và phát triển kinh tế không được bảo đảm thực hiện. Như

vậy, thực hiện được công bằng trong phân phối thu nhập nhưng không thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thực tiễn cho thấy, hệ quả thứ hai thường xuất hiện vì thường những người chủ mới chưa đủ kinh nghiệm cũng như năng lực quản lý kinh tế và khả năng tích lũy từ khu vực công và tập thể rất chậm.

1.3.3.4. Mô hình phân phối lại cùng với tăng trưởng của Ngân hàng thế giới

Theo Worlbank, nguồn lợi từ tăng trưởng kinh tế cần được phân phối lại sao cho cùng với thời gian thực hiện tăng trưởng, phân phối lại thu nhập được cải thiện hoặc ít nhất là không xấu đi trong khi quá trình tăng trưởng vẫn tiến lên.

Nhiều nước đã ứng dụng mô hình này, với các chính sách được thực hiện như: quy định mức tiền lương tối thiểu, hỗ trợ về vốn và khuyến khích các dự án giải quyết nhiều lao động, tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ; đầu tư cơ sở hạ tầng và tài trợ vốn vào những lĩnh vực mà người nghèo làm chủ tài sản trong sản xuất; Đầu tư cho giáo dục và đào tạo nghề nhằm cải thiện trình độ văn hoá, kỹ năng lao động và tạo cơ hội tìm kiếm việc làm; Đầu tư và mở rộng mạng lưới dịch vụ cộng đồng: nước sạch, y tế, cung cấp hàng hoá thiết yếu ở nông thôn,...

Nhiều chính sách do Worlbank khuyến nghị từ mô hình trên đã được chính phủ áp dụng trong thực tiễn đổi mới của nước ta, tuy nhiên hiệu quả trong thực tiễn còn tồn tại một số hạn chế nhất định.

Có thể nói, trong giai đoạn đầu phát triển trong nông nghiệp theo quy luật cũng không thể tránh khỏi bất bình đẳng trong phân phối thu nhập trong quá trình tăng trưởng và phát triển. Trong một chừng mực nhất định, chấp nhận có sự tồn tại bất bình đẳng trong thu nhập để thúc đẩy sản xuất phát triển. Do đó, phát triển kinh tế trang trại tác động tới tăng trưởng đồng thời bất bình đẳng xuất hiện. Nếu có chính sách điều tiết tăng trưởng đồng thời quan tâm phát triển lĩnh vực mà người nghèo có thể tiếp cận thì giải quyết được vấn đề phát triển và giảm bất bình đẳng nhưng vẫn đảm bảo phát triển bền vững.

2. Xu hướng phát triển trang trại gia đình trên Thế giới:

2.1. Xu hướng phát triển trang trại gia đình ở một số nước Châu Âu:

Cuối thế kỷ 17, cách mạng công nghiệp nổ ra đầu tiên ở Anh đã làm kinh tế phát triển nhanh, gia tăng nhu cầu nông sản. Trong điều kiện kỹ thuật nông nghiệp còn lạc hậu, giá cả nông sản gia tăng trong khi giá nhân công rẻ đã làm khu vực nông nghiệp có sức hấp dẫn vì tạo ra lợi nhuận cao. Giai đoạn này, các trang trại lớn chiếm ưu thế. Tuy nhiên, sự xuất hiện của phân bón hoá học và máy móc nông nghiệp đã góp phần tạo ra sản lượng nông nghiệp dồi dào, giá cả rẻ, năng suất lao động nông nghiệp tăng lên các trang trại lớn mất dần ưu thế. Và cuộc khủng hoảng giá cả nông sản vào cuối thế kỷ 19 ở Châu Âu đã tạo điều kiện cho các trang trại gia đình phát huy được ưu thế của nó. Mặt khác, công nghiệp phát triển thu hút lao động từ khu vực nông nghiệp, sự thiếu hụt lao động làm thuê cộng với việc giá cả sức lao động gia tăng đã thúc đẩy nhanh việc sử dụng máy móc thiết bị vào sản xuất nông nghiệp. Từ đó, trang trại gia đình phát triển theo hướng giảm dần số lượng và tăng dần về quy mô.

Bảng 1.1- Trang trại một số nước Châu Âu

	Thập niên 50	Thập niên 60	Thập niên 70	Thập niên 80
Anh				
Số trang trại (1000 đơn vị)	453	467	327	254
Diện tích bình quân (ha)	36	41	55	71
Pháp				
Số trang trại (1000 đơn vị)	2285	1588	1263	801
Diện tích bình quân (ha)	14	19	23	35
Tây Đức				
Số trang trại (1000 đơn vị)	2051	1709	1075	983
Diện tích bình quân (ha)	11	10	14	15
Hà Lan				
Số trang trại (1000 đơn vị)	349	308	191	128
Diện tích bình quân (ha)	7	9	12	16

Nguồn: Đào Thế Tuấn, 1997, Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2.2. Xu hướng phát triển trang trại gia đình ở một số nước Châu Á:

Bảng 1.2 - Sự phát triển trang trại ở một số nước Châu Á

	Thập niên 50	Thập niên 70	Thập niên 80	Thập niên 90
Nhật				
Số trang trại (1000 đơn vị)	6176	5342	4661	3691
Diện tích bình quân (ha)	0,8	1,1	1,1	1,38
Đài Loan				
Số trang trại (1000 đơn vị)	744	808	916	739
Diện tích bình quân (ha)	1,12	0,91	0,83	1,21
Hàn Quốc				
Số trang trại (1000 đơn vị)	2249	2507	2379	1772
Diện tích bình quân (ha)	0,86	0,9	0,94	1,2
Thái Lan				
Số trang trại (1000 đơn vị)	3214	4018	4464	5245
Diện tích bình quân (ha)	0,35	3,72	3,56	4,52

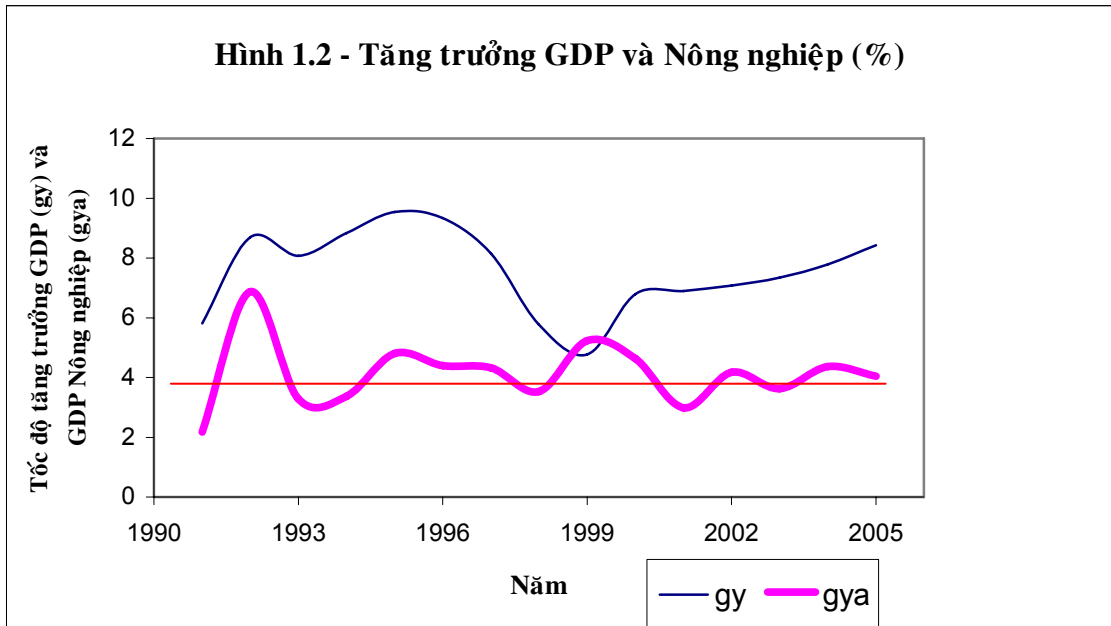
Nguồn: Đào Thế Tuấn, 1997, Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

Qua bảng trên ta thấy, các quốc gia như Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan trang trại gia đình cũng phát triển theo quy luật chung, đó là khi bước vào giai đoạn công nghiệp hoá thì trang trại phát triển mạnh, khi công nghiệp đã phát triển thì trang trại giảm dần về số lượng và tăng dần về quy mô. Riêng Thái Lan, trang trại gia tăng nhanh chóng cả về số lượng và quy mô.

Như vậy, trong giai đoạn kinh tế phát triển còn thấp, kinh tế trang trại phát triển theo hướng mở rộng cả số lượng và quy mô diện tích. Khi bước vào giai đoạn phát triển cao, kinh tế trang trại phát triển theo hướng giảm dần số lượng và tăng dần quy mô diện tích. Nhưng ở quy mô quá lớn, việc tổ chức quản lý sản xuất cũng trở nên kém hiệu quả (xảy ra đối với trang trại ở Anh vào Thế kỷ 17). Do vậy, thực tiễn phát triển kinh tế trang trại thế giới đã chứng minh vai trò của kinh tế trang trại gia đình trong phát triển nông nghiệp của các nước trên thế giới.

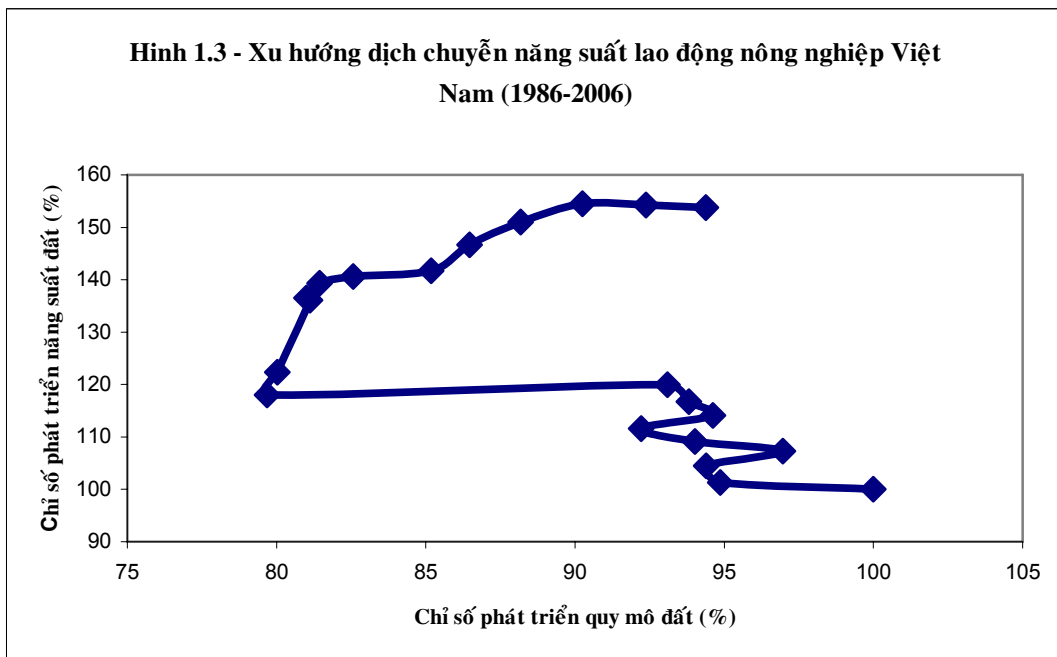
3. Thực tiễn ở Việt Nam:

Đổi mới trong nông nghiệp ở Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu đáng kể. Khởi đầu với cơ chế khoán trong nông nghiệp đã kích thích sản xuất, tăng sự tiếp cận của nông dân với thị trường đã tạo cho nông dân toàn quyền tự chủ trong sản xuất và mua bán sản phẩm. Từ đó, Kinh tế hộ nông dân đã phát huy sức mạnh to lớn, tạo sức mạnh trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn.



Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2006.

Số liệu thống kê còn cho thấy sau 20 năm giá trị sản lượng nông nghiệp tăng 2,54 lần tương ứng năng suất lao động chỉ tăng 1,82 lần và năng suất đất tăng 2,04 lần. Cho thấy việc dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang các ngành khác diễn ra khá chậm nhưng ngành nông nghiệp đã mở rộng được diện tích đất, ứng dụng các biện pháp thâm canh, cơ giới hoá, ứng dụng công nghệ vi sinh đã làm tăng năng suất đất, góp phần gia tăng sản lượng nông nghiệp.



Nguồn: Đinh Phi Hồ, năm 2003, kinh tế nông nghiệp – lý thuyết và thực tiễn và cập nhật số liệu của Tổng cục thống kê đến năm 2006.

Xu hướng tăng trưởng năng suất lao động nông nghiệp Việt Nam chuyển dịch theo hướng tăng năng suất do áp dụng công nghệ thâm canh trong nông nghiệp và quy mô đất. Nhìn chung, đường biểu diễn có xu hướng dịch chuyển lên trên và hướng về bên trái, rồi dịch chuyển qua bên phải lên trên. Xu hướng phù hợp với thế giới nhưng tốc độ dịch chuyển chậm (nhánh dịch chuyển qua bên trái và bên phải có độ dốc thấp).

Sau 20 năm đổi mới, nước ta từ chỗ nghèo đói về lương thực đã vươn lên trở thành nước xuất khẩu lương thực đứng hàng thứ ba thế giới. Hình thành nhiều vùng sản xuất hàng hoá nông nghiệp tập trung với quy mô lớn, như vùng sản xuất lúa ở Đồng Bằng Sông Cửu Long, cao su ở Miền Đông Nam Bộ, cà phê ở Tây Nguyên, chè ở trung du Bắc Bộ,... Đời sống nông dân ngày càng được cải thiện, bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi, số hộ nông dân sản xuất giỏi tăng cao, tỷ lệ hộ nghèo đói giảm với chỉ số “án tượng”. Trong nông nghiệp dần xuất hiện các nhân tố mới, sự phát triển và ứng dụng của khoa học kỹ thuật về giống cũng như kỹ thuật nuôi trồng, quá trình cơ giới hoá và điện khí hoá nông thôn đã dần hình thành những trang trại được đầu tư vốn, lao động với trình độ công nghệ và quản lý cao hơn, mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao năng suất lao động, năng suất đất, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp.

Tuy nhiên trong bối cảnh toàn cầu hoá, thị trường nông sản không còn giới hạn phạm vi riêng của quốc gia, nông nghiệp Việt Nam không thể tăng sức cạnh tranh và “đứng vững” trên sân nhà nếu không nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh, chất lượng và tính cạnh tranh của sản phẩm. Thực tiễn những năm qua đã khẳng định khả năng vượt trội của mô hình kinh tế trang trại trong nông nghiệp. Vậy kinh tế trang trại là gì? Quá trình hình thành và phát triển kinh tế trang trại? Sự phát triển này có phù hợp quy luật?...

3.1. Quá trình nhận thức và lý luận phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam

3.1.1. Kinh tế trang trại và kinh tế nông hộ trong nông nghiệp nông thôn Việt Nam

3.1.1.1. Khía cạnh pháp lý về quá trình hình thành và phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam

Chỉ thị 100-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về cải tiến công tác khoán, mở rộng “khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động”

trong hợp tác xã nông nghiệp năm 1981 đã tạo nền tảng cho kinh tế hộ phát triển.

Tiếp sau đó, Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 05/04/1988 của Bộ Chính trị thừa nhận hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ ở nông thôn. Các thành phần kinh tế được bảo đảm quyền bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trước pháp luật, bảo đảm quyền làm ăn chính đáng và thu nhập hợp pháp của nông hộ. Công nhận, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho kinh tế cá thể, tư nhân phát triển sản xuất.

Nghị quyết hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VII (tháng 6/1993) và Luật Đất Đai (tháng 9/1993) với đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần, hộ nông dân được khẳng định là đơn vị kinh tế tự chủ, được giao quyền sử dụng đất đai, giao đất, giao rừng sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp đã tạo nền tảng cho các nông hộ được phát triển với quy mô sản xuất lớn hơn. Các nguồn lực đất đai, lao động, vốn được huy động, khuyến khích việc phát triển sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, các hộ và tư nhân kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp còn có quyền hợp pháp trong việc tích tụ các yếu tố sản xuất vượt xa nhu cầu tái sản xuất giản đơn, vươn lên sản xuất hàng hoá theo mô hình kinh tế trang trại. Nghị quyết Trung ương 4 khoá VIII (tháng 12/1997) khẳng định “kinh tế trang trại với các hình thức sở hữu khác nhau được phát triển chủ yếu để trồng cây dài ngày, chăn nuôi đại gia súc, khuyến khích việc khai thác đất hoang.”

Tháng 11/1998, Nghị quyết của Bộ Chính trị số 6-NQ/TW Khoá VIII chuyên đề cho vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn, tiếp tục khẳng định “ở nông thôn Việt Nam hiện nay đang phát triển những mô hình trang trại nông nghiệp, phổ biến là trang trại gia đình, thực chất là các hộ sản xuất hàng hoá với quy mô lớn hơn, sử dụng lao động, tiền vốn của gia đình là chủ yếu để sản xuất kinh doanh có hiệu quả”.

Đã có rất nhiều nghiên cứu của các nhà khoa học và các nhà quản lý về loại hình kinh tế trang trại, nhằm làm sáng tỏ các vấn đề lý luận và thực tiễn. Qua đó đề xuất các chính sách tạo điều kiện cho “nhân tố mới” phát huy hiệu quả, đóng góp cho sự phát triển nông nghiệp trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập. Tuy nhiên, việc phát triển kinh tế trang trại vẫn còn vấp phải những

khó khăn, vướng mắc, tâm lý e ngại việc gia tăng tích tụ tập trung đất đai và phân hoá giàu nghèo ngày càng gia tăng, nhất là ở nông thôn.

Nghị quyết 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 của Chính Phủ về kinh tế trang trại và tiếp theo đó là các thông tư hướng dẫn của các Bộ Ngành có liên quan đã khẳng định sự thống nhất nhận thức trong đường lối về tính chất, vị trí, vai trò của kinh tế trang trại. Tạo tiền đề cho kinh tế trang trại có khung pháp lý để hoạt động và phát huy tính tích cực cho quá trình phát triển nông nghiệp nông thôn và cơ sở để nhà nước quản lý và định hướng phát triển cho loại hình này.

3.1.1.2. Khái niệm kinh tế nông hộ

Kinh tế hộ gia đình ở nông thôn là loại hình tổ chức sản xuất trong nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hoặc kết hợp làm nhiều ngành nghề,... sản xuất chủ yếu nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của hộ, chưa gắn với thị trường, mang nặng tính tự cấp, tự túc.

Số liệu điều tra của Giáo sư Viện sỹ Đào Thế Tuấn cùng bộ môn hệ thống nông nghiệp (Viện khoa học nông nghiệp) ở xã Thái Tân, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Dương giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1994 cũng cho thấy rõ điều đó:

- Số nông hộ có mục tiêu là tiêu dùng chiếm 48%.
- Số hộ vừa tiêu dùng vừa sản xuất hàng hoá chiếm 10%.
- Số hộ sản xuất hàng hoá chiếm khoảng 42%.

3.1.1.3. Khái niệm kinh tế trang trại

Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thuỷ sản.

Theo nhóm nghiên cứu Kinh tế trang trại ở Nam Bộ² thì trang trại là loại hình kinh tế phát triển bậc cao của kinh tế nông hộ.

3.1.1.4. Những đặc trưng cơ bản của trang trại, tiêu chí nhận dạng trang trại và loại hình trang trại:

² Bộ môn kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn Trường Đại học kinh tế Tp.HCM (2000)

3.1.1.4.1. Những đặc trưng cơ bản của trang trại:

Qua nhiều cuộc hội thảo, tập trung các nghiên cứu, tham luận của các nhà khoa học và nhà quản lý liên quan đến kinh tế trang trại. Có nhiều ý kiến khác nhau nhưng đều thống nhất những đặc trưng cơ bản của kinh tế trang trại như sau:

- Trang trại là một hình thức tổ chức kinh tế trong nông, lâm, ngư nghiệp, phổ biến được hình thành trên cơ sở kinh tế hộ, nhưng mang tính chất sản xuất hàng hoá rõ rệt.
- Các trang trại có sự tập trung tích tụ cao hơn với mức bình quân của các hộ kinh tế gia đình ở từng vùng về các điều kiện sản xuất (đất đai, vốn, lao động); đạt khối lượng và tỷ lệ hàng hoá lớn hơn và thu lợi nhuận nhiều hơn.
- Chủ trang trại là những người có ý chí làm giàu, có điều kiện làm giàu và biết làm giàu; có vốn, trình độ kỹ thuật và khả năng quản lý, có hiểu biết nhất định về thị trường, bản thân và gia đình thường trực tiếp tham gia vào lao động, quản lý, sản xuất trang trại đồng thời có thuê mướn thêm lao động để sản xuất, kinh doanh.
- Kinh tế trang trại mang tính chất sản xuất hàng hoá gắn liền với thị trường, chính vì vậy có nhu cầu cao hơn hẳn kinh tế hộ mang nặng tính tự cấp, tự túc, về tiếp thị, về sự tác động của khoa học – công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, về sự phát triển của công nghiệp, trực tiếp là công nghiệp bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản, chế tạo nông cụ nhằm làm tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm để bảo đảm tiêu thụ hàng hoá, cạnh tranh trên thị trường.

Theo thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 23/06/2000 của Bộ Nông nghiệp phát triển nông thôn và Tổng cục thống kê xác định đặc trưng chủ yếu của kinh tế trang trại là:

- Mục đích sản xuất của trang trại là sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hoá với quy mô lớn.
- Mức độ tập trung hoá và chuyên môn hoá các điều kiện và yếu tố sản xuất cao hơn hẳn (vượt trội) so với sản xuất của nông hộ, thể

hiện ở quy mô sản xuất như đất đai, đầu con gia súc, lao động, giá trị nông lâm thủy sản hàng hoá.

- o Chủ trang trại có kiến thức và kinh nghiệm trực tiếp điều hành sản xuất, biết áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tiếp nhận, chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất; sử dụng lao động gia đình và thuê lao động bên ngoài sản xuất hiệu quả cao, có thu nhập vượt trội so với kinh tế hộ.

3.1.1.4.2. Tiêu chí định lượng để xác định trang trại:

Cũng theo thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 23/06/2000, một hộ sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản được xác định là trang trại phải đạt cả hai tiêu chí sau:

(1) Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ bình quân 1 năm:

Đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung: từ 40 triệu đồng trở lên;

Đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên: từ 50 triệu đồng trở lên.

(2) Quy mô sản xuất phải tương đối lớn và vượt trội so với kinh tế hộ tương ứng với từng ngành sản xuất và từng vùng kinh tế.

a. Đối với trang trại trồng trọt:

+ Trang trại trồng cây hàng năm: Từ 2 hecta trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và duyên hải miền Trung; Từ 3 hecta trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên.

+ Trang trại trồng cây lâu năm: Từ 3 hecta trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và duyên hải miền Trung; Từ 5 hecta trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên; Trang trại trồng hồ tiêu từ 0,5 hecta trở lên.

+ Trang trại lâm nghiệp: từ 10 hecta trở lên đối với các vùng trong cả nước.

b. Đối với trang trại chăn nuôi:

+ Chăn nuôi đại gia súc: trâu, bò,...: Chăn nuôi sinh sản, lấy sữa có thường xuyên từ 10 con trở lên; Chăn nuôi lấy thịt: có thường xuyên từ 50 con trở lên.

+ Chăn nuôi gia súc: lợn, dê,...: Chăn nuôi sinh sản thường xuyên đối với lợn từ 20 con trở lên, đối với dê, cừu từ 100 con trở lên;

Chăn nuôi lợn thịt có thường xuyên từ 100 con trở lên (không kể lợn sữa), dê thịt từ 200 con trở lên.

+ Chăn nuôi gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng,... có thường xuyên từ 2000 con trở lên (không tính số đầu con dưới 7 ngày tuổi).

c. Trang trại nuôi trồng thủy sản: diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản có từ 2 hecta trở lên (riêng đối với nuôi tôm thịt theo kiểu công nghiệp từ 1 hecta trở lên).

d. Đối với các loại sản phẩm nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản có tính chất đặc thù như: trồng hoa, cây cảnh, trồng nấm, nuôi ong, giống thủy sản và thủy đặc sản thì tiêu chí xác định là giá trị sản lượng hàng hoá.

3.1.1.4.3. Các loại hình trang trại:

Ở nước ta cũng như các nước trên thế giới, trang trại bao gồm những loại hình khác nhau. Việc phân loại trang trại được thực hiện theo những tiêu thức nhất định và việc phân loại theo tiêu thức nào là tùy thuộc vào mục đích của việc phân loại. Theo tiêu thức về tính chất và quy mô sở hữu, trang trại nước ta được phân thành các loại hình sau:

+ Trang trại gia đình.

+ Trang trại tiểu chủ.

+ Trang trại tư nhân.

Các trang trại trên ngoài sự khác biệt về tính chất và quy mô sở hữu còn có sự khác nhau về tính chất và quy mô sử dụng lao động. Trang trại gia đình sử dụng lao động gia đình là chủ yếu. Trang trại tiểu chủ sử dụng lao động thuê mướn là chủ yếu, song số lượng lao động thuê mướn thấp hơn mức quy định của pháp luật để xác định doanh nghiệp tư nhân. Trang trại tư nhân thì hoàn toàn sử dụng lao động thuê mướn với số lượng lao động bằng hay lớn hơn số lượng lao động mà pháp luật quy định để xác định doanh nghiệp tư nhân.

Trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cả ba loại hình trang trại nói trên đều cần được khuyến khích phát triển, song trong giai đoạn hiện tại cần ưu tiên khuyến khích phát triển kinh tế trang trại gia đình bởi lẽ loại hình trang trại này gắn gũi với kinh tế nông

hộ và phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hiện tại trong nông nghiệp nông thôn.

Nếu phân theo cách áp dụng mô hình sản xuất thì có mô hình kinh tế trang trại chuyên canh, mô hình trang trại kinh doanh tổng hợp, ...

3.1.2. Phát triển kinh tế trang trại gia đình ở Việt Nam là tất yếu khách quan

3.1.2.1. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Trong những năm qua, kinh tế nông nghiệp và nông thôn nước ta đã có những chuyển biến tích cực với nhiều thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, thực trạng kinh tế nông nghiệp vẫn còn chứa đựng nhiều yếu tố bất ổn. Tư liệu sản xuất rất phân tán, manh mún, đặc biệt là diện tích đất canh tác bình quân trên mỗi hộ thấp, cản trở quá trình hình thành các vùng chuyên canh và kéo theo đó làm trở ngại quá trình cơ giới hoá, tự động hoá và đổi mới kỹ thuật sản xuất. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hoá diễn ra chậm chạp, lực lượng lao động nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ cao khoảng trên 75%. Cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn còn yếu kém,....Kinh tế nông hộ tuy có nhiều ưu việt, song với quy mô và cách thức tổ chức sản xuất của kinh tế nông hộ như hiện nay khó đáp ứng với yêu cầu của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp - nông thôn. Do vậy, có thể nói sự hình thành kinh tế trang trại là tất yếu khách quan của quá trình phát triển, vì:

Thứ nhất, xuất phát từ quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Thực tế cho thấy rằng sau hơn 15 năm đổi mới, cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, cơ sở vật chất kỹ thuật và trình độ đội ngũ lao động trong nông nghiệp dần được tăng lên, hộ gia đình có năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh cũng dần được hình thành. Nghĩa là tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất đang phát triển mạnh mẽ, vì thế tất yếu đòi hỏi phải thiết lập quan hệ sản xuất mới phù hợp để tạo điều kiện thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh hơn.

Thứ hai, tích tụ và tập trung sản xuất là quy luật của quá trình chuyển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn, từ sản xuất hàng hoá giản đơn lên sản xuất hàng hoá với trình độ cao hơn. Lý thuyết lợi thế theo quy mô đã chứng minh

bằng hiệu quả thực tế của sự phát triển nông nghiệp trên thế giới, chỉ khi tư liệu sản xuất, vốn, sức lao động được tập trung trên quy mô nhất định thì mới có điều kiện phát triển phân công lao động cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Ưu thế phân công lao động mới được phát huy và sản xuất hàng hoá phát triển.

Thứ ba, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất nông nghiệp hàng hoá là nội dung chủ yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Theo ba hướng cơ bản: chuyển dịch cơ cấu sản lượng giữa các ngành theo nguyên tắc giá trị sản lượng nông nghiệp tăng tuyệt đối nhưng giảm tương đối; Chuyển dịch cơ cấu lực lượng lao động theo hướng lực lượng lao động trực tiếp sản xuất nông nghiệp giảm; Chuyển dịch cơ cấu kỹ thuật của sản xuất, thực hiện cơ giới hoá gắn liền với việc áp dụng rộng rãi và có hiệu quả các thành tựu khoa học kỹ thuật – công nghệ mới vào trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp. Do vậy, có thể nói rằng sự hình thành kinh tế trang trại là kết quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Đồng thời do đặc điểm, ưu thế vốn có của mình nên sự phát triển của kinh tế trang trại có khả năng đáp ứng những yêu cầu và tạo điều kiện thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn nhanh và hiệu quả hơn.

Thứ tư, kinh tế trang trại là mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh của một nền nông nghiệp thương phẩm, gắn với thị trường mà sự xuất hiện và vận động của nó nảy sinh từ những yêu cầu khách quan của quá trình phát triển cơ chế thị trường trong nông nghiệp, nông thôn. Các mô hình sản xuất tổng hợp như VAC, VACR,...trên thực tế đã tỏ rõ hiệu quả kinh tế xã hội so với mô hình sản xuất độc canh.

Thứ năm, kinh tế trang trại trong những năm vừa qua khẳng định là một nhân tố mới, thúc đẩy khai thác tiềm năng của đất nước một cách hiệu quả, từng bước phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp (nhất là công nghiệp chế biến), hướng về thị trường và cải thiện đáng kể đời sống nông dân nông thôn.

Thứ sáu, kinh tế trang trại là một loại hình tổ chức sản xuất mà kinh tế nông nghiệp trên thế giới đã và đang trải qua. Kiểu tổ chức sản xuất trang

trại đã và đang tỏ ra ưu thế, phù hợp với trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội, phù hợp với xu hướng phát triển của nông nghiệp trên thế giới.

Mặt khác, với đặc điểm sản xuất nông nghiệp thì kinh tế trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất phù hợp nhất. Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi. Người sản xuất cần hiểu quy luật sinh học và diễn biến thời tiết. Muốn đạt năng suất, hiệu quả cao thì người lao động phải chăm sóc tỉ mỉ, đúng cách và đúng lúc, không kể thức khuya dậy sớm trong quá trình tái sản xuất tự nhiên trong nông nghiệp. Điều này không thể hiệu quả nếu người lao động tham gia lao động với thái độ làm thuê. Hơn nữa, kinh tế trang trại có quy mô vừa phải, có khả năng linh hoạt trong quy mô, cơ cấu sản xuất, cơ cấu sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường. Hoặc với quy mô vừa phải, kinh tế trang trại có khả năng “chịu đựng” trước những biến động của thị trường, với cơ chế lấy công làm lời thì loại hình này vẫn tồn tại trong điều kiện thị trường hoặc môi trường thiên nhiên có biến động bất lợi. Đặc biệt, kinh tế trang trại có khả năng “dung nạp” nhiều trình độ khoa học công nghệ khác nhau từ thô sơ đến hiện đại, phù hợp với yêu cầu và khả năng sản xuất của trang trại nên thường đạt được chi phí thấp và hiệu quả kinh tế cao. Các hoạt động liên doanh, liên kết, phân công lao động giữa các trang trại làm cho nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.

Sự phát triển nhanh chóng của Kinh tế trang trại và sự hưởng ứng rộng rãi của nông dân ở khu vực nông thôn chứng tỏ chủ trương này phù hợp quy luật khách quan trong phát triển nông nghiệp nông thôn mới, đưa nông nghiệp tiến lên sản xuất hàng hoá.

3.1.2.2. Vai trò của kinh tế trang trại gia đình trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn Việt Nam

Ở nước ta, kinh tế trang trại mặc dù mới phát triển trong những năm gần đây, song vai trò tích cực và quan trọng của kinh tế trang trại đã thể hiện rõ nét cả về kinh tế, cũng như về mặt xã hội và môi trường.

Về mặt kinh tế, các trang trại góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nông sản hàng hoá hướng về thị trường, khắc phục dần tình trạng sản xuất phân tán, manh mún, tạo nên những vùng chuyên canh và thâm canh hiệu quả cao. Sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nông nghiệp, nông

thôn. Đồng thời có quy mô đủ lớn để tiến hành cơ giới hoá và ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật mới vào sản xuất kinh doanh nông sản. Hơn nữa, kinh tế trang trại phát triển kéo theo sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, đặc biệt là công nghiệp chế biến và dịch vụ sản xuất.

Về mặt xã hội, kinh tế trang trại góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động bên cạnh việc mang lại lợi nhuận cho người chủ trang trại. Mặt khác, kinh tế trang trại góp phần thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng trong nông thôn và là nơi cho các hộ nông dân học hỏi cách thức tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh hiệu quả. Qua đó, góp phần tích cực vào việc giải quyết các vấn đề xã hội và đổi mới bộ mặt xã hội nông thôn nước ta.

Về mặt môi trường, do sản xuất kinh doanh tự chủ và vì lợi ích thiết thực lâu dài của mình nên các chủ trang trại luôn có ý thức khai thác hợp lý và quan tâm bảo vệ các yếu tố môi trường, khai thác và có “tu bổ” độ màu mỡ của đất. Các trang trại ở các vùng đất hoang hoá, vùng trung du, miền núi đã góp phần quan trọng vào việc trồng rừng, bảo vệ rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai.

3.2. Thực tiễn phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam

Đề tài khái quát sơ lược thực tiễn phát triển trang trại ở Việt Nam qua hai giai đoạn trước và sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết 03/2000/NQ-CP về phát triển kinh tế trang trại:

Trước khi có Nghị quyết 03/2000/NQ-CP của Chính Phủ thì tại các địa phương có những phương pháp thống kê khác nhau về kinh tế trang trại. Chẳng hạn, tỉnh Đồng Nai chỉ điều tra những hộ có diện tích từ 10 hecta trở lên để xếp vào nhóm kinh tế trang trại, trong khi ở tỉnh Bình Dương lại điều tra từ hộ có diện tích từ 3 hecta trở lên. Còn ở tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu thì thống kê những hộ sản xuất nông nghiệp có vốn lưu động từ 100 triệu trở lên thì xếp vào kinh tế trang trại. Do vậy, kết quả phản ánh rất khác nhau giữa các địa phương.

Theo PGS.TS Nguyễn Sinh Cúc tổng hợp số liệu điều tra và tổng hợp của các địa phương Yên Bái, Thanh Hoá, Bình Dương, Bình Phước là 16.331 trang trại,

trong khi đó theo các tiêu chí của Tổng Cục thống kê thì chỉ có 5.466 trang trại (tháng 8/1998)³, chênh nhau gấp ba lần.

Do với đặc điểm diện tích đất đai rộng lớn nên quy mô của trang trại phổ biến bình quân từ 5 đến 10 hecta:

Bảng 1.3 - Diện tích đất bình quân của trang trại các tỉnh Đông Nam Bộ

	Bình Dương	Bình Phước	Đồng Nai	Tây Ninh	B.Rịa V.Tàu	Tp. HCM	Cộng	Tỷ trọng (%)
< 1ha				130		26	156	1,6
1 – 5ha	98	63	1.201	1.490	245	165	3.262	34,1
5,1 – 10ha	798	1.720	1.136	743	420	98	4.915	51,5
10,1-30ha	324	260	144	307	35	27	1.097	11,5
>30 ha	27	33	19	30		16	125	1,3
Cộng	1.247	2.076	250	2.700	700	332	9.545	

Nguồn: Báo cáo tổng hợp đề tài trang trại ở Nam Bộ, năm 2000, Bộ môn Kinh tế nông nghiệp Trường Đại học kinh tế .

Nguồn gốc đất đai của các trang trại rất đa dạng, do nhà nước giao quyền sử dụng, nhận khoán của nông trường quốc doanh, thuê đất của nhà nước, đấu thầu của hợp tác xã, thừa kế, chuyển nhượng, khai hoang,...Trong đó, theo phương thức chuyển nhượng chiếm 63,8%. Ở khu vực Đông Nam Bộ, nguồn gốc đất đai chủ yếu dựa vào khai hoang (chiếm khoảng 53% trong tổng số trang trại).

Hình thức tổ chức sản xuất trang trại phổ biến là trang trại gia đình, một số trang trại hoạt động theo hình thức liên doanh và trang trại hợp doanh theo cổ phần (hoạt động theo nguyên tắc công ty Cổ phần, chẳng hạn như Trang trại Chiến Thắng ở Bình Dương).

Nguồn vốn đầu tư vào trang trại chiếm tỷ trọng lớn, ước tính vốn đầu tư vào kinh tế trang trại ở các tỉnh Miền Đông Nam Bộ khoảng 1.143,5 tỷ đồng, vốn đầu tư bình quân một trang trại là 120 triệu đồng. Trang trại có vốn đầu tư thấp nhất từ 20 – 30 triệu đồng, cao nhất từ 2 – 3 tỷ đồng.

³ Khảo sát kinh tế Trang Trại, năm 2000, Tư liệu về Kinh tế Trang trại

Bảng 1.4 - Tổng vốn đầu tư của kinh tế trang trại ở các tỉnh Miền Đông Nam Bộ

Tỉnh	Số lượng trang trại	Tổng vốn đầu tư (triệu đồng)	Vốn đầu tư bình quân 1 trang trại (triệu đồng)
Bình Dương	1.247	230.000	185
Bình Phước	2.076	210.000	101
Đồng Nai	2.500	268.000	107
Tây Ninh	2.700	280.000	103
Bà Rịa – Vũng Tàu	700	126.000	180
Tp. Hồ Chí Minh	332	29.500	100
Cộng	9.545	1.143.500	120

Nguồn: Báo cáo tổng hợp đề tài trang trại ở Nam Bộ, năm 2000, Bộ môn Kinh tế nông nghiệp Trường Đại học kinh tế

Nguồn vốn đầu tư của các trang trại thông thường có trên 85% là vốn tự có, một phần huy động từ người thân và một phần rất nhỏ từ tín dụng nhà nước. Ví dụ ở Bình Dương, trong tổng số 1,247 trang trại nói trên thì có 87% là vốn tự có, 8% vay ngân hàng và vay nguồn khác là 5%.⁴

Cơ cấu sản xuất kinh doanh của các trang trại ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ rất đa dạng, có những vùng chuyên canh - chủ yếu là chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn trái (cao su, điều, tiêu và cây ăn trái) và cũng có những trang trại tổng hợp – nông lâm nghiệp hoặc nông lâm ngư nghiệp, nông nghiệp kết hợp với tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ,...

Lao động của trang trại thì ngoài chủ trang trại vừa trực tiếp quản lý vừa hoạt động sản xuất thì lực lượng lao động của gia đình và lao động làm thuê cũng chiếm số lượng lớn, bình quân mỗi trang trại thuê từ 3 đến 5 lao động thường xuyên, có trang trại thuê lao động từ 50 – 100 lao động (trang trại Đào Minh Vân ở xã Lai Uyên huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương).

Điểm đặc biệt là do quy mô diện tích thường rộng lớn nên các trang trại rất quan tâm đầu tư công cụ, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất. Có những trang trại có vốn tích lũy lớn có thể tự đầu tư máy móc thiết bị, cũng có những trang trại đầu tư

⁴ Kinh tế trang trại ở các tỉnh phía Nam - Một số vấn đề đặt ra, năm 2000, Trung tâm kinh tế học và phát triển

dùng chung các thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất, hoặc cũng có trang trại đi thuê máy móc thiết bị từ các dịch vụ nông nghiệp.

Thu nhập của các trang trại ở các địa phương rất khác nhau, tùy thuộc vào cách thức tổ chức sản xuất kinh doanh của trang trại. Tuy nhiên ở miền Đông Nam Bộ phần lớn trang trại (cây lâu năm, cây ăn quả) đang trong giai đoạn đầu tư cơ bản, do vậy hiệu quả trong giai đoạn này chưa thống kê cụ thể. Ở Bình Dương, doanh thu một trang trại bình quân ở mức từ 28 triệu đồng/năm đến 1.082 triệu đồng/năm.

Nghị quyết 03/2000/NQ-CP của Chính Phủ ngày 02/02/2000 về kinh tế trang trại đã khẳng định sự thống nhất nhận thức trong đường lối về tính chất, vị trí, vai trò của kinh tế trang trại. Thấy được sự hình thành và phát triển của kinh tế trang trại không phải là tự phát, mà hợp với quy luật khách quan.

Kinh tế trang trại không phải là một thành phần kinh tế mà là một hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả trong nông nghiệp, nhanh chóng chứng tỏ vai trò và vị trí tiên phong trong phát triển kinh tế nông nghiệp và xã hội nông thôn. Kinh tế trang trại mang nhiều yếu tố của sản xuất hàng hoá lớn, thực hiện phân công sâu hơn và hợp tác rộng hơn trong quá trình sản xuất nông nghiệp góp phần đẩy nhanh tiến trình Công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn. Tạo điều kiện cho kinh tế nông nghiệp và nông thôn nước ta vươn dần đến chỗ là vùng cung cấp nguyên liệu chủ yếu và là thị trường rộng lớn tiêu thụ sản phẩm công nghiệp. Phát triển nhanh những vùng chuyên canh nông sản lớn, chất lượng cao và đồng nhất, an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, gia tăng năng lực cạnh tranh của nông sản trong thời kỳ cạnh tranh, hội nhập.

Kinh tế trang trại tiếp tục phát triển và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Bảng 1.5 – Cơ cấu các loại hình kinh tế trang trại nông nghiệp năm 2001, 2006

	Số lượng (Trang trại)		So sánh 2006/2001 (%)	Cơ cấu các loại trang trại (%)	
	2001	2006		2001	2006
TỔNG SỐ	61 017	113 730	186,4	100	100
1. Trang trại nông nghiệp	40 093	72 237	180,2	65,7	63,5
<i>1.1. Trang trại trồng cây hàng năm</i>	<i>21 754</i>	<i>32 611</i>	<i>149,9</i>	<i>54,3</i>	<i>45,2</i>
<i>1.2. Trang trại trồng cây lâu năm</i>	<i>16 578</i>	<i>22 918</i>	<i>138,2</i>	<i>41,3</i>	<i>31,7</i>
<i>1.3. Trang trại chăn nuôi</i>	<i>1 761</i>	<i>16 708</i>	<i>948,8</i>	<i>4,4</i>	<i>23,1</i>
2. Trang trại lâm nghiệp	1 668	2 661	159,5	2,7	2,3
3. Trang trại nuôi trồng thủy sản	17 016	34 202	201	27,9	30,1
4. Trang trại SX kinh doanh tổng hợp	2 240	4 630	206,7	3,7	4,1

Nguồn: GSO, Báo cáo sơ bộ kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006.

Theo đánh giá của báo cáo sơ bộ kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006 thì số lượng trang trại nước ta tăng nhanh, loại hình sản xuất đa dạng đã góp phần tích cực vào quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Kinh tế trang trại phát triển nhanh về số lượng ở tất cả các vùng trong cả nước, đến thời điểm 01/7/2006, cả nước có 113.730 trang trại, so với năm 2001 tăng 52.713 trang trại (+86,4%). Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là những vùng có nhiều đất đai, mặt nước thuận lợi để mở rộng qui mô trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản là những vùng tập trung số lượng trang trại nhiều nhất. Ba vùng này có 80.077 trang trại, chiếm 70,4%. Loại hình sản xuất của trang trại ngày càng đa dạng và có sự chuyển dịch về cơ cấu theo hướng giảm tỷ trọng các trang trại trồng cây hàng năm và cây lâu năm và tăng tỷ trọng các loại trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và sản xuất kinh doanh tổng hợp. Tỷ trọng trang trại trồng cây hàng năm giảm từ 35,6% (năm 2001), xuống còn 28,7% (năm 2006); trang trại trồng cây lâu năm từ 27,2% giảm xuống còn 20,2%; trang trại chăn nuôi từ 2,9% tăng lên 14,7%; trang trại nuôi trồng thủy sản từ 27,9% tăng lên 30,1% trong thời gian tương ứng.

Trang trại sử dụng ngày càng nhiều ruộng đất, dấu hiệu tích tụ ruộng đất - điều kiện tiên quyết cho nền sản xuất lớn nông nghiệp.

Tại thời điểm 01/7/2006, diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản do các trang trại đang sử dụng là 663,5 nghìn ha, tăng 290,3 nghìn ha so năm 2001 (bình quân 1 trang trại sử dụng 5,8 ha).

Diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 1 trang trại cao nhất là ở vùng Tây Bắc 9,82 ha, Đông Bắc 8,87 ha, Bắc Trung Bộ 7 ha, chủ yếu là do các vùng này có nhiều trang trại lâm nghiệp. Đặc điểm đất đai của các trang trại là đất sản xuất liền bờ, liền khoảnh, quy mô lớn nên rất thuận lợi cho việc tổ chức sản xuất, bảo vệ, vận chuyển sản phẩm và nhất là cơ giới hoá, thủy lợi hoá, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

Kinh tế trang trại phát triển góp phần tạo việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn.

Tại thời điểm 01/7/2006, các trang trại đã sử dụng 395,9 nghìn lao động làm việc thường xuyên, gấp 1,7 lần so năm 2001; trong đó lao động của hộ chủ trang trại là 291,6 nghìn người, chiếm 73,6% tổng số lao động, còn lại là lao động thuê mướn. Do tính chất thời vụ của sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nên ngoài lao động thuê mướn thường xuyên, các trang trại còn thuê mướn lao động thời vụ. Những trang trại trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản sử dụng nhiều lao động thường xuyên nhất.

Thu nhập bình quân 1 lao động làm việc thường xuyên của trang trại là 17,5 triệu đồng/năm cao gấp trên 2 lần so lao động khu vực nông thôn. Tuy nhiên, lao động làm việc trong trang trại chủ yếu vẫn là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo chỉ có khả năng đảm nhiệm những công việc giản đơn như làm đất, trồng cây, chăn dắt gia súc, gia cầm, chế biến thức ăn,...; có rất ít lao động đảm nhiệm các khâu yêu cầu trình độ kỹ thuật như điều khiển máy móc, chọn giống cây, con, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, mua vật tư, bán sản phẩm,... Điều đó đang đặt ra yêu cầu cấp bách đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật cho khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Quy mô vốn sản xuất, kinh doanh của trang trại tăng nhanh do các chủ trang trại tăng vốn đầu tư mở rộng sản xuất, thâm canh cây trồng vật nuôi.

Tại thời điểm 01/7/2006, tổng vốn sản xuất, kinh doanh của các trang trại là 29320,1 tỷ đồng, **bình quân một trang trại 257,8 triệu đồng**, tăng 122,7 triệu đồng so năm 2001 (+90,8%). Vốn sản xuất, kinh doanh bình quân 1 trang trại cao

nhất là vùng Đông Nam Bộ 575,5 triệu đồng (tăng 341,6 triệu đồng so năm 2001) do chủ yếu trang trại trồng cao su, cà phê, hồ tiêu, điều; tiếp đến là Tây Nguyên 279,6 triệu đồng (+100,7 triệu đồng); Đồng bằng sông Cửu Long 206,6 triệu đồng (+135,2 triệu đồng); Đồng bằng sông Hồng 200,9 triệu đồng (+94,3 triệu đồng); Tây Bắc 200 triệu đồng (+90,5 triệu đồng); Đông Bắc 192,1 triệu đồng (+107,2 triệu đồng); thấp nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ 144,4 triệu đồng do chủ yếu trang trại trồng cây hàng năm cần ít vốn hơn. Những tỉnh có vốn sản xuất, kinh doanh bình quân 1 trang trại từ 500 triệu đồng trở lên là: Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Kinh tế trang trại phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá ngày càng lớn, gắn với thị trường.

Tổng thu sản xuất, kinh doanh của các trang trại năm 2006 đạt 19.826 tỷ đồng, gấp 3,6 lần năm 2001, **bình quân 174,9 triệu đồng 1 trang trại**, gấp 1,9 lần so năm 2001. Tổng thu sản xuất, kinh doanh bình quân 1 trang trại cao nhất là vùng Đông Nam Bộ 221 triệu đồng; Đồng bằng sông Hồng 193 triệu đồng; Đồng bằng sông Cửu Long 181 triệu đồng; Tây Nguyên 148,6 triệu đồng; Đông Bắc 139 triệu đồng; Duyên hải Nam Trung Bộ 112 triệu đồng; Tây Bắc 100 triệu đồng và thấp nhất là Bắc Trung Bộ 105 triệu đồng.

Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra năm 2006 là 18031 tỷ đồng, gấp 3,6 lần so năm 2001, bình quân 1 trang trại 159 triệu đồng gấp 1,9 lần, tỷ suất hàng hoá là 95,2%. Các vùng có tỷ suất hàng hoá cao là: Đông Nam Bộ 98,2%, Duyên hải Nam Trung Bộ 98,1%, Tây Nguyên 96,2%, Đồng bằng sông Hồng 95,6%, thấp nhất là Tây Bắc 89,8%.

Thu nhập trước thuế của các trang trại năm 2006 đạt 6979 tỷ đồng gấp 3,5 lần so năm 2001, tỷ lệ thu nhập trước thuế so tổng thu là 35,2% (giảm 0,2% so năm 2001). Thu nhập trước thuế bình quân 1 trang trại 61,4 triệu đồng gấp 1,9 lần so năm 2001. Mức chênh lệch giữa các vùng, các địa phương về thu nhập bình quân 1 trang trại còn lớn: cao nhất là Đông Nam Bộ 85,2 triệu đồng gấp hơn 2 lần vùng thấp nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ 38,3 triệu đồng, Đồng bằng sông Cửu Long 64 triệu đồng, Đông Bắc 52,3 triệu đồng, Đồng bằng sông Hồng 47,6 triệu đồng. Tỷ lệ thu nhập trước thuế so tổng thu sản xuất, kinh doanh của trang trại cũng có sự chênh lệch lớn giữa các vùng do chịu ảnh hưởng của loại hình sản xuất và hiệu quả

của sản xuất, kinh doanh: cao nhất là Tây Bắc 47,1%, Tây Nguyên 43,4%, Đông Nam Bộ 38,6%, thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng 24,6%.

4. Phương pháp nghiên cứu:

4.1. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu:

Sử dụng phương pháp điều tra trực tiếp. Trên cơ sở số lượng thống kê số lượng trang trại năm 2005 của tỉnh Bình Dương, xác định cỡ mẫu của vùng điều tra. Tỷ lệ mẫu xác định là 5% số lượng trang trại hiện hữu. Do yêu cầu nghiên cứu về hiệu quả kinh tế trang trại so với nông hộ chủ yếu sản xuất kinh doanh sản phẩm cây lâu năm và cây ăn quả, nên số mẫu điều tra tập trung ở các khu vực có số trang trại và nông hộ trồng cây lâu năm và cây ăn trái.

Số trang trại và nông hộ vùng điều tra và số lượng mẫu xác định như sau: Tổng số mẫu tiến hành điều tra: 200 mẫu; Trong đó: khu vực huyện Bến Cát là 40 mẫu, khu vực huyện Dầu Tiếng là 80 mẫu, khu vực huyện Phú Giáo là 80 mẫu. Với sự hỗ trợ của Trung tâm khuyến nông tỉnh Bình Dương và các cán bộ công tác tại các chi cục khuyến nông huyện Bến Cát, huyện Dầu Tiếng, huyện Phú Giáo và các điều tra viên. Thời gian bắt đầu điều tra trực tiếp từ 01/09/2007 đến 15/10/2007.

Đề tài sử dụng phần mềm SPSS để nhập dữ liệu điều tra, xử lý dữ liệu thô. Sau giai đoạn làm sạch dữ liệu căn bản tiến hành lọc dữ liệu và tạo các bảng số liệu thống kê, đồng thời thực hiện các bước kiểm định, phân tích Anova.

4.2. Thước đo:

Trong phần điều tra, thu thập dữ liệu và phân tích trên cơ sở doanh thu, chi phí, lợi nhuận và thu nhập lao động gia đình để phản ánh hiệu quả kinh tế của kinh tế trang trại so với kinh tế nông hộ.

Sử dụng hàm số:

$$Y = f(X_i), \text{ với } i \in [0,7] \quad (1.1)$$

Trong đó, Y là biến phụ thuộc, để chỉ lợi nhuận hoặc thu nhập hộ gia đình của trang trại/nông hộ trong năm điều tra..

X_i : các biến độc lập, đại diện cho các nhân tố tác động đến thu nhập của trang trại/nông hộ trong năm điều tra.

4.2.1. Lợi nhuận của hoạt động kinh tế trang trại/nông hộ (P):

Lợi nhuận (P) được tính bằng tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí của trang trại/nông hộ:

$$P = TR - TC \quad (1.2)$$

Tuy nhiên chỉ số này chỉ tính toán được tiền lời đơn thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại/nông hộ.

4.2.2. Thu nhập lao động gia đình của hoạt động kinh tế trang trại/nông hộ (FLI):

Để tính đầy đủ các khoản thu nhập do trang trại/nông hộ thu được sau mỗi năm, ta tính cả hai yếu tố: thu nhập ròng từ hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập của lao động gia đình trong quá trình trực tiếp lao động, tổ chức sản xuất. (Family labour Income (FLI)).

$$FLI = P + Co \quad (1.3)$$

Trong đó, Co: chi phí cơ hội của lao động gia đình của trang trại/nông hộ.

4.3. Mô hình kinh tế lượng, giải thích các biến trong mô hình và giả thiết kỳ vọng:

Nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng để tìm ra những nhân tố kinh tế xã hội, chính sách có tác động thực sự đến việc thay đổi lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập lao động gia đình.

Mô hình lượng hoá quan hệ giữa các biến phụ thuộc (lợi nhuận hoặc thu nhập lao động gia đình) và các yếu tố tác động. Ở đây đề tài sử dụng hàm Cobb-Douglas để thể hiện mối tương quan giữa lợi nhuận/thu nhập lao động gia đình của trang trại/nông hộ và các yếu tố ảnh hưởng

$$Y_i = aX_1^{b_1} X_2^{b_2} X_3^{b_3} X_4^{b_4} X_5^{b_5} X_6^{b_6} \quad (1.4)$$

Trong đó, Y_i (biến phụ thuộc) là lợi nhuận/thu nhập lao động gia đình (FLI) tính trên 1 hecta trong năm; a là hệ số hồi quy của mô hình; b_i là hệ số co dẫn của hàm sản xuất, các hệ số này được ước lượng bởi phương pháp hồi quy;

X_1 : là biến giả, đại diện cho hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, nhận giá trị là 0 nếu là nông hộ và nhận giá trị là 1 nếu là trang trại gia đình. Kỳ vọng mang dấu (+), vì theo lý thuyết thì kinh tế trang trại hiệu quả hơn kinh tế nông hộ.

X_2 : là biến số đại diện cho quy mô đất nông nghiệp (ha), kỳ vọng mang dấu (+), quy mô của đất sản xuất nông nghiệp sẽ đồng biến với thu nhập gộp của nông hộ/trang trại. Giả định quy mô đất đai càng lớn thì hiệu quả mang lại cao hơn.

X_3 : là biến đại diện cho vốn đầu tư của trang trại, kỳ vọng mang dấu (+), đồng biến với thu nhập gộp của nông hộ/trang trại. Giả định quy mô vốn càng lớn, hiệu quả mang lại càng cao.

X_4 là biến Vay vốn (ngân hàng, tổ chức tín dụng,...), kỳ vọng mang dấu (+), đánh giá mức độ tiếp cận vốn vay và nguồn vốn này tác động như thế nào đối với hiệu quả kinh tế trang trại.

X_5 là biến máy móc thiết bị đầu tư, kỳ vọng mang dấu (+), nhằm đánh giá mức độ cơ giới hoá trong quá trình sản xuất. Giả định máy móc thiết bị được đầu tư càng lớn thì hiệu quả sản xuất kinh doanh càng cao.

X_6 là biến kiến thức chung của chủ trang trại về nông nghiệp, nhằm xem xét mức độ tham gia của nông dân vào các hoạt động cộng đồng ở nông thôn (khuyến nông, cơ hội tiếp cận kiến thức nông nghiệp hiện đại, kỹ thuật mới, ứng dụng công nghệ mới hay tổ chức quản lý,...) sẽ ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất và hiệu quả của quá trình sản xuất của nông dân.

$X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6$ là các biến độc lập.

Hàm sản xuất (1.4) có thể được trình bày dưới dạng tuyến tính như sau:

$$\ln Y = \ln a + b_1 \ln X_1 + b_2 \ln X_2 + b_3 \ln X_3 + b_4 \ln X_4 + b_5 \ln X_5 + b_6 \ln X_6 \quad (1.5)$$

Qua mô hình đề xuất trên, phân tích mức độ tương quan của các nhân tố tác động lên lợi nhuận/thu nhập lao động gia đình của hộ nông dân hoặc một trang trại, phụ thuộc vào hệ số hồi quy của các yếu tố và thu nhập thu được. Từ kết quả thu được sau khi kiểm định giả thiết ban đầu để đề xuất những gợi ý chính sách dựa trên kết quả nghiên cứu.

5. Kết luận của chương

Từ các lý thuyết lợi thế theo quy mô của các nhà kinh tế học vi mô, các lý thuyết mô hình kinh tế hai khu vực, lý thuyết tăng trưởng nông nghiệp qua các giai đoạn của Todaro – S.S.Park, lý thuyết bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và nghèo đói của Kuznets, Lewis, Worlbank,... và thực tiễn kinh nghiệm phát triển kinh tế trang trại gia đình của các nước trên thế giới đã chứng tỏ việc phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam trên cơ sở lý luận khoa học, phù hợp với quy luật và xu hướng phát triển nông nghiệp trên thế giới. Khắc phục tình trạng manh mún trong quy hoạch và sử dụng đất đai trong sản xuất nông nghiệp, các nguồn lực đầu vào được sử dụng có hiệu quả hơn, khoa học công nghệ về giống, kỹ thuật nông nghiệp được

ứng dụng, việc cơ giới hoá, thủy lợi hoá thuận tiện hơn, góp phần bảo vệ môi trường, sản xuất gắn bó hơn với thị trường, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập WTO.

Tuy nhiên trong quá trình phát triển, việc tích tụ tập trung đất gia tăng thông qua chuyển nhượng, khai hoang, ...cũng như có sự phân hoá giàu nghèo ở khu vực nông thôn là một xu hướng tất yếu xảy ra trong giai đoạn đầu của phát triển kinh tế mà các quốc gia đều phải trải qua theo mô hình chữ U ngược (Kuznets). Nhận thức được thực tiễn kết hợp với kinh nghiệm phát triển của thế giới cũng như gắn với môi trường kinh tế xã hội của Việt Nam mà Chính phủ cần có những chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội.

CHƯƠNG II. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG

1. Tổng quan tình hình kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương:

1.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên:

Bình Dương là một tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ. Phía Bắc giáp tỉnh Bình Phước, phía Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh, phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai, phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh. Là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng kinh tế quan trọng đóng góp hơn 50% sản lượng công nghiệp cả nước. Bình Dương có vị trí địa lý tiếp giáp với Thành phố Hồ Chí Minh, một trung tâm kinh tế, khoa học kỹ thuật và là đầu mối giao lưu quốc tế quan trọng của cả nước, nên có điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế, lưu thông hàng hoá, chuyên giao khoa học kỹ thuật và phát triển cơ sở hạ tầng.

Diện tích tự nhiên 2.695,54km² (chiếm 0,83% diện tích cả nước và xếp thứ 42/61 về diện tích tự nhiên), trong đó đất nông nghiệp chiếm 76%, đất lâm nghiệp 5%, đất chưa sử dụng chiếm 4% (khoảng 11.193 ha). Phần lớn đất đai là đất xám, tiếp đến đỏ vàng, đất phù sa cổ,...Địa hình tỉnh Bình Dương tương đối bằng phẳng, nền địa chất ổn định, vững chắc, phổ biến là những dãy đồi phù sa cổ nối tiếp nhau với độ dốc không quá 3 - 150.

Khí hậu mang đặc điểm nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm với 2 mùa rõ rệt: mùa mưa, từ tháng 5 - 11, mùa khô từ khoảng tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.800 - 2.000mm. Nhiệt độ trung bình hằng năm là 26,5⁰C. Độ ẩm không khí trung bình 80-90% và biến đổi theo mùa. Với khí hậu nhiệt đới mang tính chất cận xích đạo, nền nhiệt độ cao quanh năm, ẩm độ cao và nguồn ánh sáng dồi dào. Khí hậu Bình Dương tương đối hiền hoà, ít thiên tai như bão, lụt...

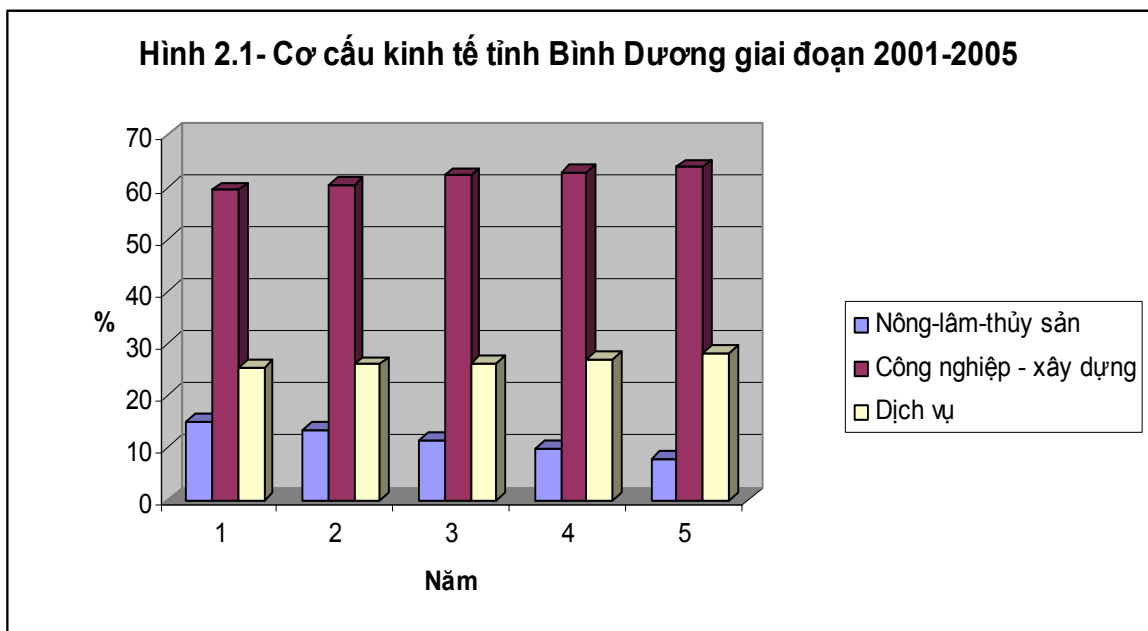
Tỉnh Bình Dương có các Sông Sài Gòn, Sông Đồng Nai, Sông Bé và hệ thống kênh rạch, sông suối khác. Nguồn nước ngầm khá phong phú, mực nước trung bình 50 – 200m.

1.2. Điều kiện kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương:

Dân số toàn tỉnh 1.030.722 người, mật độ dân số 382 người/km². Dân số sống ở thành thị chiếm khoảng 29%, 71% còn lại sống ở nông thôn. Trong đó số người

trong độ tuổi lao động là 734.952 người, trong đó lao động đang làm việc là 659.022 người (lao động tại chỗ do địa phương quản lý là 379.446 người, còn lại là lao động nhập cư). Lao động làm việc trong nông nghiệp là 138.521 người (chiếm 21% lao động đang làm việc; lao động địa phương chiếm 88,89%).

Tổng sản phẩm trên địa bàn giai đoạn từ năm 2001-2005 tăng bình quân 15,3%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Nhưng giá trị tuyệt đối của tổng sản phẩm ngành nông - lâm - thủy sản vẫn tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn này là 2,78%.



Nguồn: niên giám thống kê, năm 2005, Cục thống kê Bình Dương.

GDP bình quân đầu người năm 2005 đạt 15,4 triệu đồng/người. So với năm 2004, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 32,9%, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 6%, giá trị dịch vụ tăng 16,8% , kim ngạch xuất khẩu tăng 43,8%, thu ngân sách tăng 17%. Tỷ lệ trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia là 69,6%, tỷ lệ y bác sĩ là 86,5%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là 19%, tỷ lệ hộ nông dân sử dụng nước sạch đạt 84%, 97% hộ dân có điện sử dụng , mật độ máy điện thoại đạt 20 máy/100dân. Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm là 0,56%. Năm 2005, giải quyết việc làm cho trên 35.000 lao động.⁵

⁵ Báo cáo tình hình kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh năm 2005 của UBND tỉnh Bình Dương (05/12/2005)

1.3. Tổng quan về tình hình phát triển nông nghiệp của tỉnh Bình Dương:

Bảng 2.1 – Tình hình phát triển nông nghiệp tỉnh Bình Dương các năm 2001- 2005

	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Giá trị sản xuất nông nghiệp (triệu đồng)	1.207.333	1.285.105	1.368.121	1.445.378	1.528.712
Chỉ số phát triển (%)	105,5	106,4	106,5	105,6	105,8
Tr.đó, GTSX cây CN và cây ăn quả (triệu đồng)	685.503	719.413	770.405	811.704	851.379
Chiếm tỷ trọng (%)	56,77	55,98	56,31	56,16	55,69

Nguồn: niên giám thống kê, 2005, Cục thống kê Bình Dương, giá so sánh năm 1994

2. Quá trình hình thành và phát triển kinh tế trang trại tỉnh Bình Dương:

2.1. Quá trình hình thành và phát triển:

Ngay từ khi chưa chia tách tỉnh, tỉnh Sông Bé đã có những chủ trương và chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế bỏ vốn đầu tư sử dụng đất trồng, gò đồi ở các huyện để trồng cây dài ngày và trồng rừng, coi trọng và khuyến khích kinh tế hộ gia đình phát triển.

Cùng với việc phát triển kinh tế nhiều thành phần, kinh tế hộ cũng dần phát triển theo hướng tự chủ. Với việc thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, Nghị quyết Trung ương 5 khoá VII,... chương trình 327 của Chính phủ, các hộ nông dân và các thành phần kinh tế khác được tỉnh giao đất khai hoang, mở rộng diện tích, đầu tư trồng cây công nghiệp và trồng rừng. Đặc biệt, Luật Đất Đai năm 1993 đã tạo dựng hành lang pháp lý, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế yên tâm đầu tư mở rộng sản xuất nông nghiệp, với quy mô đất đai ngày càng mở rộng thông qua các hình thức nhận giao khoán đất, khai hoang, chuyển nhượng...; đầu tư vốn vào sản xuất kinh doanh nông nghiệp ngày càng tăng (máy móc, thiết bị, phân bón, giống,...có chất lượng hơn).

Từ những điều kiện thuận lợi về tự nhiên cùng với những chủ trương chính sách đổi mới trong nông nghiệp, kinh tế hộ nông dân ngày càng phát triển quy mô và diện tích, hình thành những hộ có quy mô sản xuất lớn hơn. Từ đó, dần hình thành các trang trại tư nhân, mô hình này nhanh chóng thích ứng với nông nghiệp nông

thôn. Tính đến cuối năm 1996, tỉnh Sông Bé đã có 2.359 trang trại, với tổng vốn đầu tư 150 tỷ đồng.

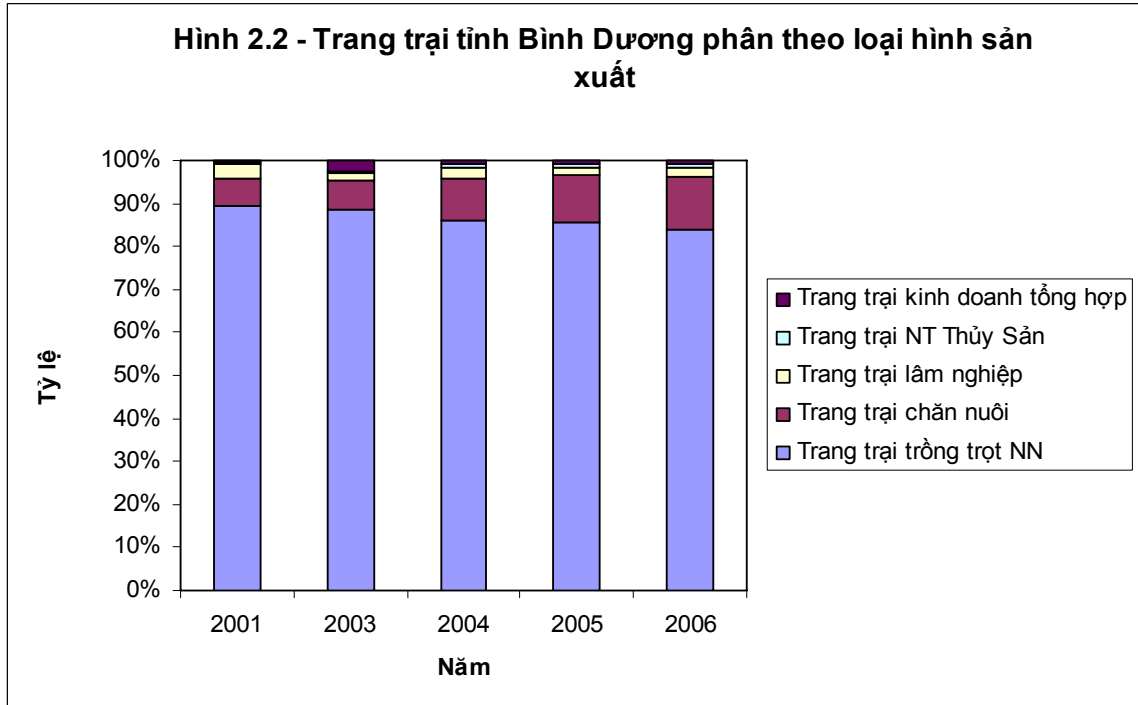
Bảng 2.2 – Trang trại tỉnh Bình Dương các năm 2001, 2003, 2004, 2005, 2006:

	Đơn vị tính	Năm 2001	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
I. Số lượng		1.756	1.802	1.894	1.913	1.913
Trang trại trồng trọt nông nghiệp	trang trại	1570	1597	1626	1636	1571
Trang trại chăn nuôi	trang trại	114	121	189	212	235
Trang trại lâm nghiệp	trang trại	59	30	45	36	41
Trang trại nuôi trồng thủy sản	trang trại	7	5	14	13	10
Trang trại kinh doanh tổng hợp	trang trại	6	49	20	16	19
II. Đất sử dụng	ha	17.554	18.426	20.647	20.729	20.195
1. Đất nông nghiệp:	ha		16.941	19.211	19.376	18.847
Đất trồng cây hàng năm	ha		967	563	545	183
Đất trồng cây lâu năm	ha		15.974	18.648	18.831	18.664
2. Đất lâm nghiệp	ha		1.457	1.349	1.281	1.280
3. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	ha		28	87	72	68
III. Tổng vốn sản xuất	triệu đồng	638.000	670.209	962.126	1.015.884	1.808.482
IV. Thu nhập của trang trại	triệu đồng		63.473	138.567	179.349	
V. Giá trị SLHH và dịch vụ	triệu đồng	95.000	109.764	372.143	378.387	548.833
VI. Lao động	người	19.144	15.353	17.894	14.798	8.877
1. Lao động chủ hộ	người			3.186	3.355	3.443
2. Lao động thuê thường xuyên	người			5.531	5.467	5.434
3. Lao động thuê ngoài thời vụ	người			9.177	5.976	

Nguồn: Báo cáo tình hình phát triển kinh tế trang trại các năm, Chi cục Hợp tác xã - Sở NN PTNT Bình Dương.

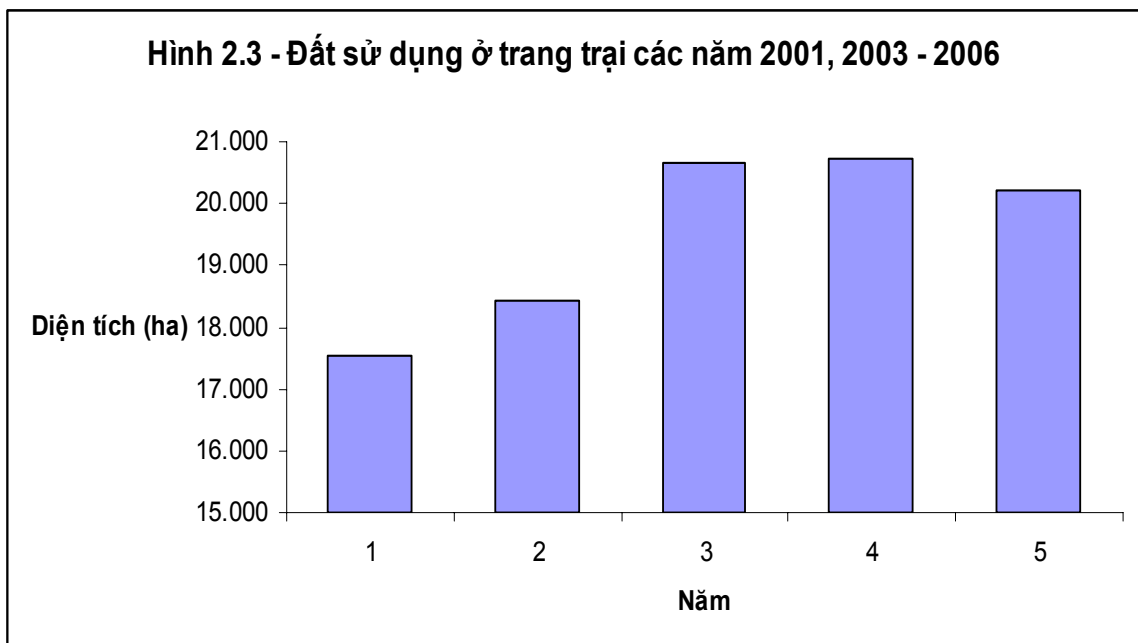
2.1.1. Loại hình trang trại:

Các trang trại ở Bình Dương chủ yếu là trang trại trồng trọt nông nghiệp:



Nguồn: Báo cáo tình hình phát triển kinh tế trang trại các năm, Chi cục Hợp tác xã - Sở NN PTNT Bình Dương.

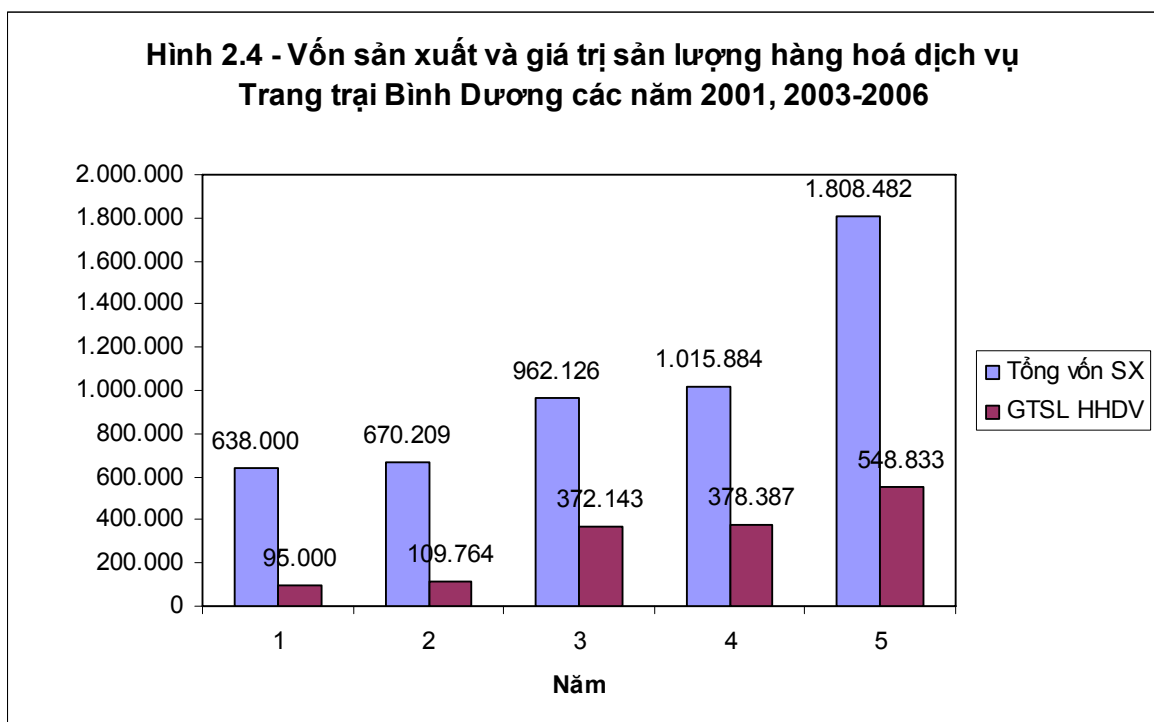
2.1.2. Quy mô đất đai và tổ chức sử dụng đất đai của trang trại:



Nguồn: Báo cáo tình hình phát triển kinh tế trang trại các năm, Chi cục Hợp tác xã - Sở NN PTNT Bình Dương.

Phần lớn đất đai sử dụng ở các trang trại ở các tỉnh Đông Nam Bộ được tích tụ chủ yếu từ việc khai hoang (55%)⁶, phủ trồng đồi trọc, nhận chuyển nhượng và nhận khoán từ các nông trường. Quy mô diện tích bình quân 10 hecta/trang trại⁷, cao hơn so với mức bình quân chung của cả nước là 5,8 hecta⁸. Tỉnh Bình Dương đã có quyết định phê duyệt Quy hoạch vùng chuyên canh gắn với tiêu thụ nông sản (2003), nhưng đến nay vẫn chưa có đánh giá kết quả triển khai quy hoạch.

2.1.3. Vốn đầu tư của trang trại và giá trị sản lượng hàng hoá qua các năm 2001, 2003 – 2006:



Nguồn: Báo cáo tình hình phát triển kinh tế trang trại các năm, Chi cục Hợp tác xã - Sở NN PTNT Bình Dương.

Vốn đầu tư của trang trại tăng nhanh qua các năm, vốn đầu tư bình quân một trang trại năm 2006 là 945 triệu đồng/trang trại, cao hơn mức bình quân cả nước 3,67 lần (257,8 triệu đồng/trang trại), tốc độ tăng vốn sản xuất bình quân hàng năm của trang trại là 30,38%.

Phần lớn các trang trại đều có vay vốn từ thị trường tín dụng, theo Tổng cục thống kê thì tỷ lệ vốn vay trong tổng vốn sản xuất kinh doanh khu vực trang trại cả nước là 12,75%.

⁶ ĐH kinh tế Tp.HCM, 2000. Kinh tế trang trại ở Nam Bộ.

⁷ Chi cục HTX, Báo cáo kinh tế trang trại Bình Dương.

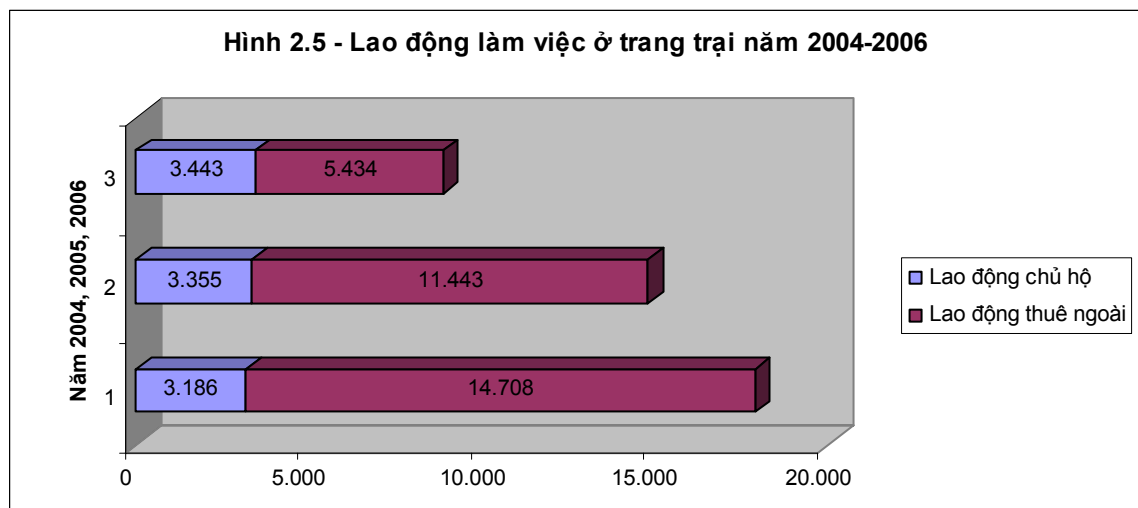
⁸ Tổng cục thống kê. Báo cáo sơ bộ kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006.

Bên cạnh đó, các trang trại gia đình ở Bình Dương chủ yếu là trang trại trồng cây lâu năm (85%) (thường trồng các loại cây như cao su, điều, tiêu, cây ăn trái). Những năm gần đây, phần lớn trang trại đã qua giai đoạn đầu tư cơ bản và đưa vào khai thác, đồng thời giá cả cao su ổn định và ở mức cao nên giá trị sản lượng hàng hoá dịch vụ tạo ra tăng nhanh (giá trị sản lượng hàng hoá, dịch vụ nông nghiệp năm 2006 tăng gấp 5 lần so với năm 2003).

2.1.4. Lao động của trang trại

Trong các trang trại gia đình gồm có lao động chủ hộ, lao động quản lý, lao động thuê ngoài thường xuyên và lao động thuê ngoài thời vụ. Tỷ lệ trang trại có thuê mướn lao động ở khu vực Đông Nam Bộ trong một trang trại chiếm khoảng 84% (khu vực Nam Bộ là 92%)⁹.

Cùng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu dần sang công nghiệp - dịch vụ, đồng thời với việc tăng năng suất lao động thông qua quá trình cơ giới hoá và việc ứng dụng kỹ thuật mới trong nông nghiệp đã làm cho lao động trong trang trại nói riêng và lao động nông nghiệp nói chung cũng dịch chuyển sang làm việc cho khu vực công nghiệp - dịch vụ. Đây là “tín hiệu đáng mừng” cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.



Nguồn: Báo cáo tình hình phát triển kinh tế trang trại các năm, Chi cục Hợp tác xã - Sở NN PTNT Bình Dương.

⁹ Đại học Kinh tế TP.HCM, 2000, Phát triển kinh tế trang trại ở Nam Bộ

2.2. Phân tích hiệu quả phát triển kinh tế trang trại

2.2.1. Phân tích sơ bộ về kết quả điều tra, khảo sát:

Số liệu được khảo sát, điều tra ở 25 xã thuộc 3 huyện phía Bắc tỉnh Bình Dương gồm: huyện Bến Cát, Dầu Tiếng, Phú Giáo. Với tổng số quan sát là 183 hộ và trang trại, trong đó có 100 trang trại và 83 hộ.

Bảng 2.3 - Thống kê số mẫu điều tra theo khu vực địa giới hành chính:

	Huyện Bến Cát	Huyện Dầu Tiếng	Huyện Phú Giáo	Tổng số quan sát
Trang trại	23	39	38	100
Nông hộ	12	38	33	83
Số xã	7	10	8	25

Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả, năm 2007.

Qua số liệu thu thập từ các mẫu điều tra, về giới tính, độ tuổi và trình độ học vấn cũng như trình độ chuyên môn của chủ trang trại gia đình và nông hộ có sự khác biệt không lớn nhưng cũng phản ánh được sơ bộ về mẫu điều tra, đặc biệt là trình độ học vấn và trình độ chuyên môn bình quân của chủ trang trại cao hơn chủ nông hộ.

Bảng 2.4 - Thống kê giới tính, độ tuổi và trình độ văn hoá của hộ/trang trại

STT	Chủ hộ/trang trại	Đơn vị tính	Hộ	Trang trại
1	Giới tính			
	Nam	%	84,3	90
	Nữ	%	15,7	10
2	Độ tuổi	<i>bình quân</i>	48	51
3	<i>Trình độ học vấn</i>	<i>bình quân</i>	8,12	9,28
4	Trình độ chuyên môn			
	Không có	%	74,7	63
	<i>Từ sơ cấp trở lên</i>	%	25,3	37

Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả, năm 2007.

Kết quả điều tra cũng cho thấy những chỉ tiêu đặc trưng phản ánh quy mô của các nguồn lực đầu vào của quá trình sản xuất của kinh tế trang trại lớn hơn gấp nhiều lần nguồn lực đầu vào của kinh tế nông hộ.

Bảng 2.5 - Một số chỉ tiêu chủ yếu về lao động, vốn, chi phí của trang trại

	Nông hộ			Trang trại			Số lần
	Min	Max	Bình quân	Min	Max	Bình quân	
Lao động gia đình (người)	1	9	3,66	1	7	3,69	1,01
Lao động thuê thường xuyên (người)	0	3	0,14	0	16	2,86	20,43
Lao động thuê thời vụ (người)	0	6	0,54	0	20	2,66	4,91
Diện tích đất nông nghiệp (ha)	0,4	5	3,02	1,3	39	10,48	3,47
Tài sản cố định (ngàn đồng)	0	68.000	11.648	0	3.250.000	111.875	9,60
Máy móc thiết bị (ngàn đồng)	0	159.000	6.122	0	422.000	54.387	8,88
Vốn vay (ngàn đồng)	0	50.000	10.205	0	400.000	53.170	5,21
Vốn vay chính thức (ngàn đồng)	0	50.000	6.952	0	400.000	46.800	6,73
Chi phí SXKD năm 2006 (ngàn đồng)	2.728	152.594	38.164	21.260	2.249.917	223.149	5,85

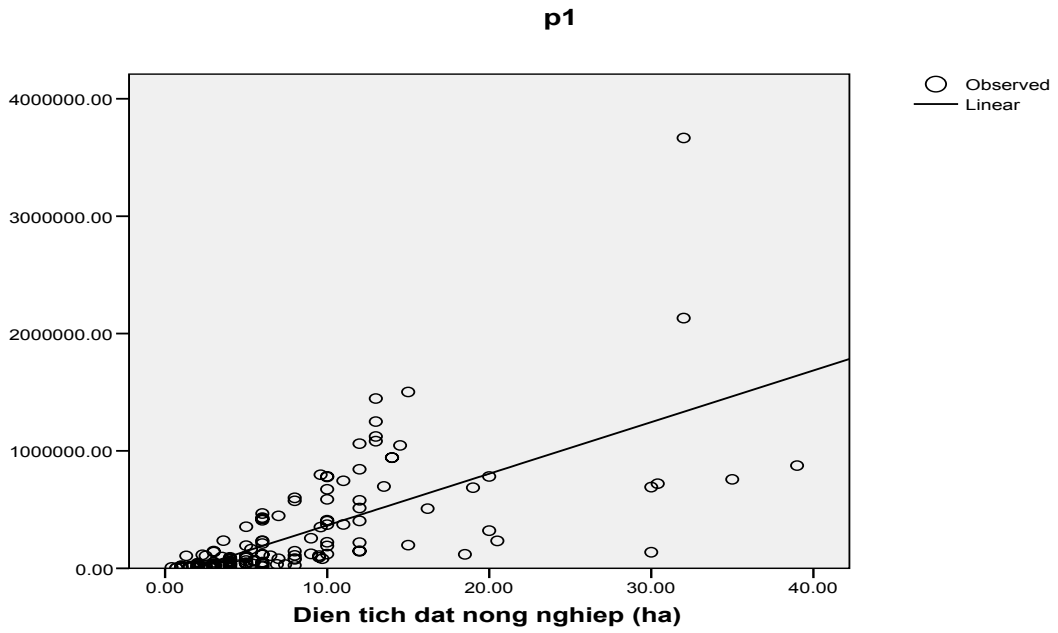
Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả, năm 2007.

Thứ nhất, về quy mô đất nông nghiệp, số liệu khảo sát cho thấy quy mô đất nông nghiệp bình quân 10,48 hecta/trang trại, cao gấp 3,47 lần bình quân quy mô đất của nông hộ (khoảng 3 hecta/hộ). Trang trại có diện tích đất nông nghiệp cao nhất là 39 hecta, thấp nhất là 1,3 hecta.

Hầu hết diện tích đất nông nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 97,3% trong 183 hộ và trang trại đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 2,2% chưa có giấy chứng nhận và 0,5% đang chờ cấp. Điều này rất thuận lợi cho việc các hộ và trang trại tiếp cận vốn vay để đầu tư cho quá trình sản xuất kinh doanh nông sản.

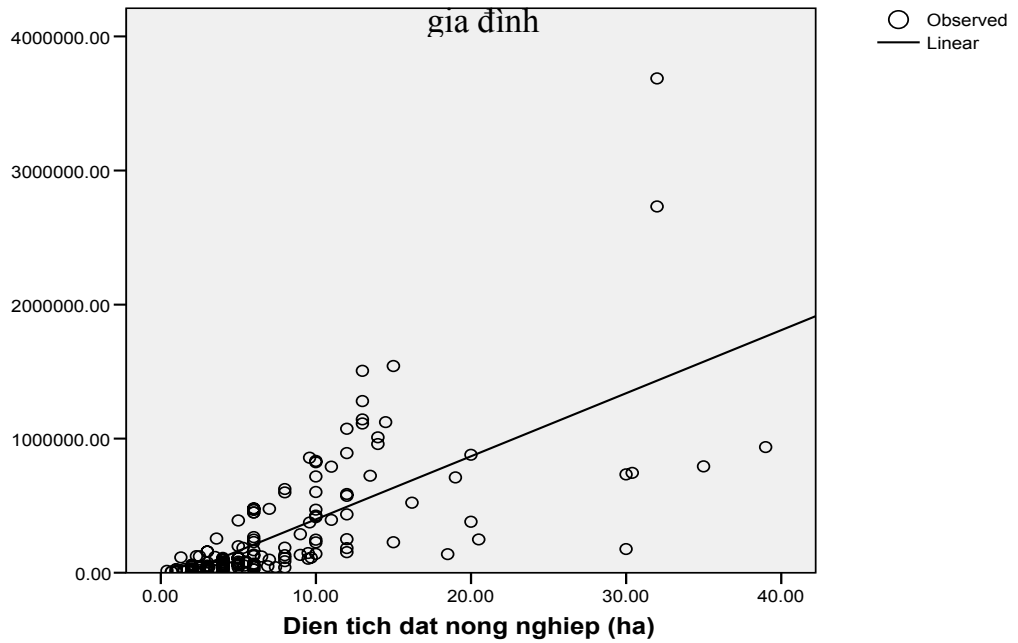
Qua quan sát, số liệu còn cho thấy có mối quan hệ giữa quy mô diện tích đất nông nghiệp và lợi nhuận (thu nhập lao động gia đình) từ hoạt động sản xuất của các hộ/trang trại trong dữ liệu điều tra thu thập, thể hiện qua các đồ thị sau:

Đồ thị 2.1a - Mối quan hệ giữa Diện tích đất nông nghiệp và lợi nhuận



fli

Đồ thị 2. 1b- Mối quan hệ giữa Diện tích đất nông nghiệp và thu nhập lao động



Thứ hai, về vốn đầu tư cho quá trình sản xuất kinh doanh nông nghiệp: mức vốn đầu tư cao nhất trên một trang trại là 3,672 tỷ đồng, cao gấp 16 lần mức vốn đầu tư cao nhất của một nông hộ. Vốn lưu động chi cho quá trình sản xuất kinh doanh năm 2006 của một trang trại bình quân cao gấp 5,85 lần tổng chi phí kinh doanh bình quân một nông hộ. Trang trại có chi phí sản xuất cao nhất là 2,25 tỷ đồng cao gấp 15 lần mức chi phí cho sản xuất cao nhất của khu vực nông hộ.

Bảng 2.6 - Vốn đầu tư của trang trại điều tra

Vốn đầu tư (triệu đồng)	Số lượng trang trại	Tỷ lệ %
< 50	12	12%
Từ 50 đến dưới 100	27	27%
Từ 100 đến 500	54	54%
> 500	7	7%
	100	100%

Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả, năm 2007.

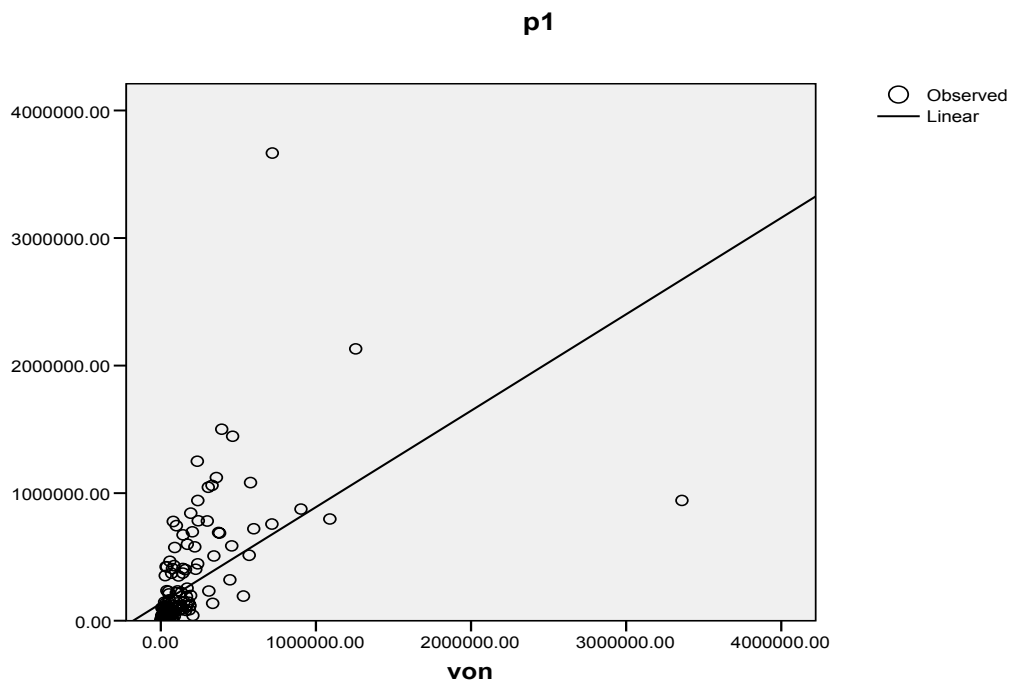
Phần lớn trang trại gia đình có vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn tự có, có khoảng 45% trong tổng số trang trại có vay vốn từ thị trường tín dụng, 9% có vay vốn từ thân nhân và các tổ chức khác. Số vốn vay chủ yếu sử dụng cho sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, mua máy móc công cụ). Tuy nhiên theo định chế cho vay hiện nay, việc thế chấp quyền sử dụng đất nông nghiệp hay vườn cây được định giá rất thấp, nên mức cho vay của các ngân hàng cũng thấp, mức cho vay cao nhất chỉ ở mức 400 triệu (chỉ bằng 1/5 mức chi phí sản xuất cao nhất trong năm 2006 của 1 trang trại), mức cho vay thấp nhất là 10 triệu đồng, mức cho vay phổ biến của ngân hàng trong khoảng từ 50 đến 200 triệu đồng (chiếm 60% số trang trại vay vốn). Hầu hết các khoản vay của trang trại đều thấp hơn thu nhập năm 2006 của họ, do vậy cho vay vốn trong khu vực này không đáng lo ngại, họ có thể trả được nợ từ lợi nhuận thu được hàng năm của mình.

Phần lớn các chủ hộ hay trang trại khi được hỏi về các khó khăn, trở ngại khi đi vay vốn ở các ngân hàng, tổ chức tín dụng thì có đến 21% trả lời là các ngân hàng thường cho vay với thời hạn vay ngắn, 28% thì cho rằng thủ tục đi vay quá rườm rà, 11 % thì có ý kiến rằng số tiền cho vay ít hơn nhu cầu, số còn lại trả lời với các lý do như không có thói quen, đi lại khó khăn,... Phần lớn nông dân có nhu cầu vay vốn đều đề nghị ngân hàng nên cho vay với thời hạn lớn hơn hoặc bằng

thời gian kiến thiết cơ bản của cây trồng, nhằm giảm bớt áp lực thiếu vốn và để họ có thể đầu tư các trang thiết bị, ứng dụng khoa học kỹ thuật và bón phân đầy đủ nhằm góp phần tăng năng suất cây trồng, chất lượng của nông sản và tăng thu nhập gia đình.

Đồ thị 2.2 cũng cho thấy, vốn đầu tư sản xuất của các hộ/trang trại điều tra có mối quan hệ tuyến tính với lợi nhuận thu được từ kết quả sản xuất, phù hợp với giả định mối quan hệ giữa các biến của mô hình lý thuyết.

Đồ thị 2.2 - Mối quan hệ giữa vốn đầu tư và lợi nhuận



Thứ ba, về lao động: Kinh tế trang trại có số lao động thuê mướn thường xuyên bình quân lớn hơn gấp 20 lần kinh tế nông hộ. Lao động thuê mướn thời vụ kinh tế trang trại thời điểm cao nhất có trang trại giải quyết 20 lao động, còn kinh tế nông hộ số lao động thời vụ thuê mướn cao nhất là 6 lao động. Số lao động thuê mướn bình quân của trang trại sấp xỉ 6 người/trang trại/năm, trong khi kinh tế nông hộ bình quân chưa đến 1 người/hộ/năm.

Số trang trại có thuê mướn lao động thường xuyên chiếm 82% trong tổng số 100 quan sát, với số lao động thuê mướn thường xuyên cao nhất là 16 lao động; Có

khoảng 40% trong tổng số trang trại điều tra có thuê mướn lao động thời vụ, thời điểm cao nhất thuê mướn 20 lao động thời vụ. Thế nhưng phần lớn đều không ký hợp đồng lao động, chỉ có 10% số trang trại gia đình có ký hợp đồng lao động với lao động thuê mướn thường xuyên, thời hạn hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.

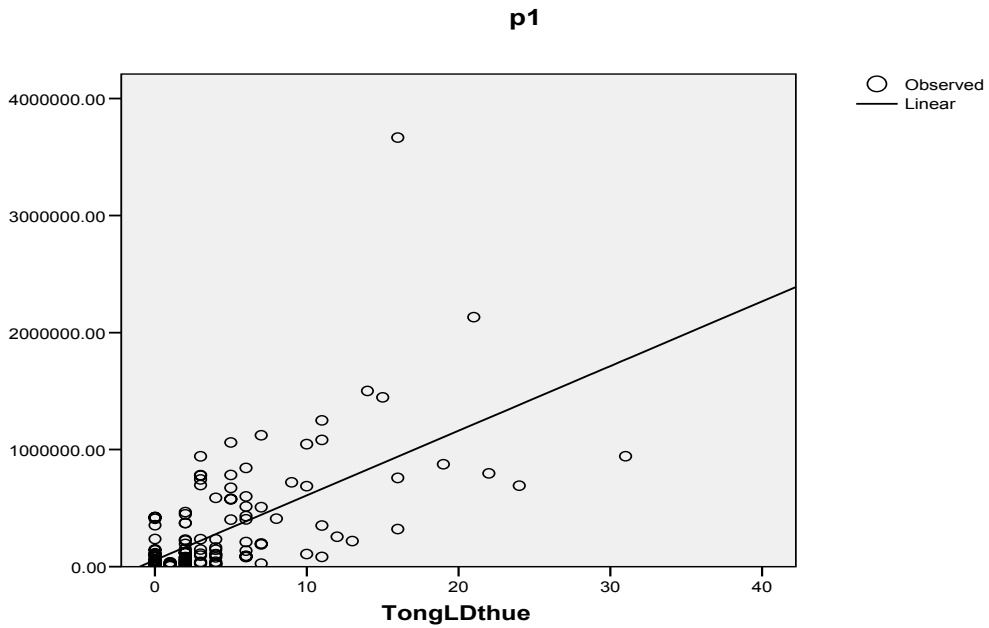
Có 25% hộ gia đình điều tra có thuê mướn lao động thường xuyên và 35% hộ gia đình có thuê mướn lao động thời vụ, số lao động thuê mướn cao nhất là 6 lao động. Và hầu hết là không có ký hợp đồng lao động.

Thu nhập bình quân của lao động thuê mướn ở trang trại gia đình theo điều tra thấp nhất là 677.000đồng/lao động/năm và cao nhất là 50.000.000 đồng/lao động/năm, trong khi thu nhập cao nhất của lao động thuê mướn ở nông hộ là 20.000.000 đồng/năm. Mức thu nhập bình quân của một lao động ở trang trại cao gấp 2,13 lần so với nông hộ.

Từ số liệu thống kê, có thể thấy kinh tế trang trại có vai trò tích cực hơn trong việc giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho lao động trong nông nghiệp nông thôn.

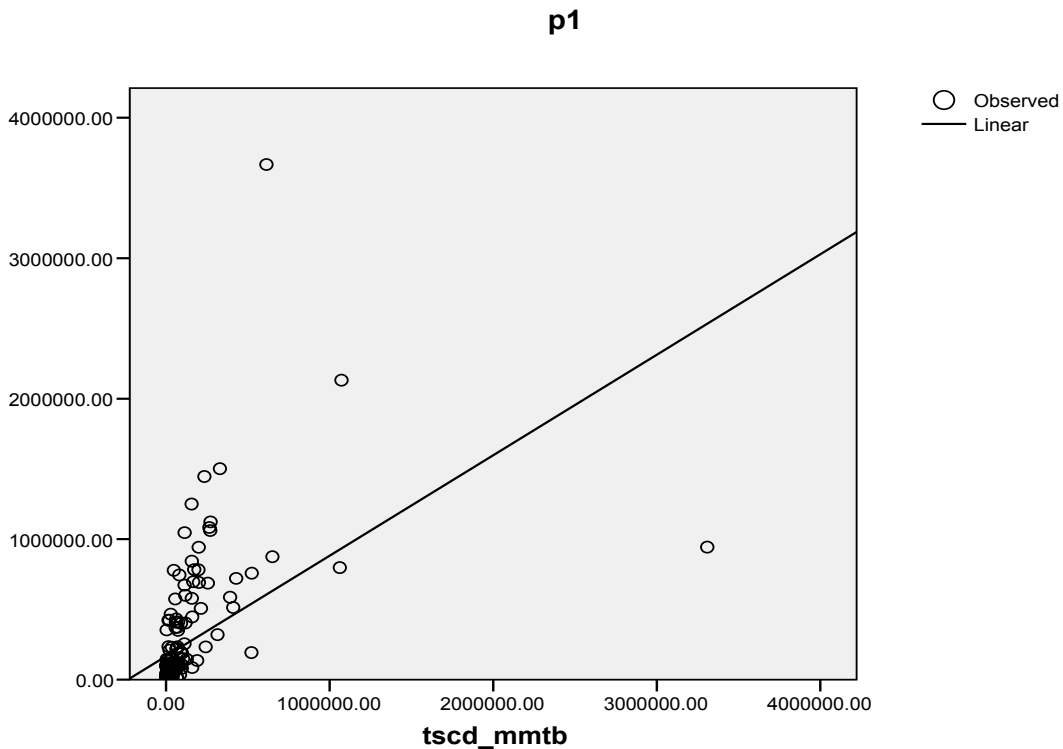
Bên cạnh đó, từ nguồn số liệu thu thập cũng cho thấy có mối quan hệ giữa yếu tố lao động thuê mướn trong quá trình sản xuất với lợi nhuận thu được. Thể hiện qua đồ thị sau:

Đồ thị 2.3 - Mối quan hệ giữa Lao động thuê mướn và lợi nhuận



Thứ tư, máy móc thiết bị đầu tư của trang trại: có 47% trang trại có máy cày, 38% trang trại có máy xới, 68% có máy bơm nước, 7% có xe tải và 79% có trang bị các máy móc thiết bị khác phục vụ cho quá trình sản xuất, chăm sóc vườn cây và vận chuyển hàng hoá. Trong khi số nông hộ có máy cày chỉ chiếm 4,8%, 1 hộ có máy xới và 1 hộ có xe tải; số nông hộ này thường có hoạt động làm thuê cày, xới đất cho các hộ khác để tăng thu nhập.

Đồ thị 2.4 - Mối quan hệ giữa Máy móc thiết bị, tài sản cố định và lợi nhuận



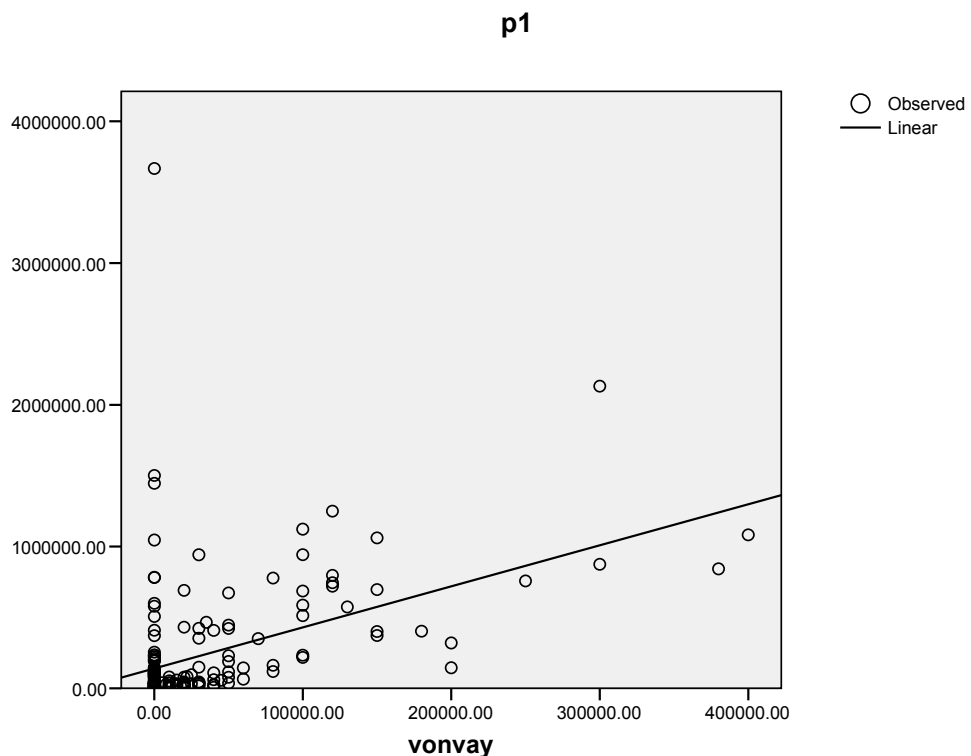
Thứ năm, số liệu còn cho thấy việc tiếp cận vốn vay của các nông hộ/trang trại trong khu vực điều tra chiếm tỷ lệ cao 51% trong tổng số 183 hộ điều tra là có vay vốn từ một tổ chức tín dụng hoặc vay mượn người thân, bạn bè. Trong đó, có 57% trong tổng số 94 hộ có vay vốn là trang trại với số tiền vay lớn hơn gấp nhiều lần so với nông hộ. Mức vốn vay tối đa của trang trại có thể vay cao gấp 8 lần so với nông hộ có thể vay. Bình quân 1 trang trại có thể vay 53 triệu đồng cao hơn mức bình quân của nông hộ 5,21 lần (khoảng 10 triệu đồng).

Có thể nhận định rằng việc tiếp cận vốn vay của các hộ thuận lợi hơn một phần là do hầu hết các hộ đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp (như đã phân tích ở trên, tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu vực điều tra là trên 97%. Và theo báo cáo của tỉnh thì tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung cho cả tỉnh là trên 92%). Thế nhưng kỳ hạn vay phổ biến từ 12 tháng trở xuống, trong số 94 hộ có vay vốn thì trên 60% có kỳ hạn dưới 12 tháng. Điều này gây không ít khó khăn cho người nông dân (cả nông hộ và trang trại) vì thông thường thời gian đầu tư cơ bản của các loại cây trồng như cao su, điều, tiêu...

có thời gian từ 4 năm trở lên. Khi được hỏi những nguyên nhân khó khăn trong việc vay vốn thì có đến 58% hộ trả lời là thời hạn cho vay ngắn và thủ tục rườm rà, 11% trả lời là số tiền cho vay ít hơn nhu cầu.

Một ghi nhận từ số liệu thống kê thì giữa yếu tố hộ có vay vốn có mối quan hệ với lợi nhuận của nông hộ và trang trại, thể hiện qua đồ thị sau:

Đồ thị 2.5 - Mối quan hệ giữa Vốn vay và lợi nhuận



Qua phân tích thống kê sơ bộ ở trên, ta thấy quy mô đất đai, vốn, lao động, máy móc thiết bị và vốn vay phục vụ cho sản xuất kinh doanh của trang trại đều vượt trội gấp nhiều lần so với quy mô ở khu vực nông hộ.

Ngoài ra, các vấn đề về hợp tác trong sản xuất, thị trường tiêu thụ: Có 58% trang trại gia đình được phỏng vấn có mối quan hệ hợp tác với hợp tác xã, câu lạc bộ trang trại, các hộ nông dân khác; 9% số trang trại có hợp đồng bao tiêu sản phẩm với Công ty kinh doanh chế biến nông sản. Trong khi kinh tế hộ gia đình có quan hệ hợp tác trong sản xuất kinh doanh ít hơn, chỉ 30% số hộ được điều tra có quan hệ

hợp tác trong sản xuất kinh doanh với hợp tác xã và các hộ nông dân khác; 2,4% hộ nông dân có hợp đồng bao tiêu sản phẩm ký với cơ sở chế biến nông sản trước vụ. Hầu hết các sản phẩm được tiêu thụ qua hệ thống thu mua của thương lái địa phương. Do vậy, sự hợp tác sâu rộng của các trang trại và nông hộ trong sản xuất kinh doanh ở nông thôn là nền tảng thuận lợi cho quá trình phân công chuyên môn hóa các khâu trong quá trình sản xuất. Nhất là khi các trang trại hoặc nông hộ có tham gia liên kết với các công ty kinh doanh chế biến nông sản thông qua các hợp đồng trước vụ, điều này cho phép các trang trại/hộ gia đình có sự bảo đảm chắc chắn về thu nhập và ít rủi ro khi thị trường có biến động lớn về giá cả. Đây là một trong những khó khăn mà người nông dân gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh (99% cho rằng khó khăn của họ trong sản xuất kinh doanh là do giá cả không ổn định và thường thấp).

Bảng 2.7 - Những khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh của hộ/trang trại

Những khó khăn	Số lựa chọn	Tỷ lệ % (so với 183)
Giá cả không ổn định; giá thấp	181	99%
Thiếu nguồn tiêu thụ	35	19%
Thiếu kiến thức kỹ thuật	40	22%
Thiếu đất; thiếu vốn	14	8%
Thiếu lao động	15	8%
Do thiên tai	35	19%
Độ màu mỡ của đất giảm và ô nhiễm môi trường	34	19%

Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả, năm 2007.

Có một thực tế trong quá trình phỏng vấn điều tra, đa số các hộ nông dân chưa nhận thức đầy đủ về các tiêu chí phân loại thuộc kiểu tổ chức sản xuất (kinh tế trang trại, kinh tế nông hộ). Các cơ quan quản lý nhà nước thống kê theo tiêu chí quy định, nhưng người nông dân không biết mình thuộc nhóm kinh tế trang trại. Do vậy, họ không biết chính sách nhà nước có quy định gì cho việc phát triển loại hình tổ chức sản xuất này.

2.2.2. Hiệu quả kinh tế trang trại so với nông hộ (Tính trên 1 hecta)

Bảng 2.8 – Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế trang trại so với kinh tế hộ.

S TT		Cách tính	Cao su		Điều		Tiêu	
			Trang trại	Hộ	Trang trại	Hộ	Trang trại	Hộ
1	Tổng doanh thu		57.297	21.254	15.459	10.485	179.884	66.375
2	Tổng chi phí		17.656	11.894	7.830	5.662	51.641	41.929
3	Lao động gia đình		3.480	5.115	2.059	2.553	12.796	20.625
4	Lợi nhuận	(1-2)	39.641	9.360	7.629	4.823	128.242	24.446
5	Tỷ suất lợi nhuận (%)	(4/2)	224,52	78,69	97,43	85,17	248,33	58,30
6	Thu nhập gia đình	(4+3)	43.121	14.475	9.688	7.375	141.039	45.071
7	Tỷ suất lợi ích (%)	6/(2-3)	304,18	213,52	167,85	237,18	363,08	211,56

Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả, năm 2007.

Bảng trên cho thấy, hiệu quả kinh tế trang trại thể hiện rõ rệt ở hai loại cây trồng cao su và tiêu. Tỷ suất lợi nhuận bình quân 1 hecta cây cao su của trang trại cao gấp 2,85 lần nông hộ; đối với cây tiêu thì tỷ suất lợi nhuận bình quân 1 hecta tiêu kinh tế trang trại cao gấp 4,26 lần so với 1 hecta tiêu của hộ kinh tế gia đình.

Thu nhập lao động gia đình của trang trại bình quân 1 hecta loại cây trồng nghiên cứu đều cao hơn so với nông hộ từ 1,3 đến 3,13 lần.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2006, có trang trại có tổng mức lợi nhuận đạt đến 3,666 tỷ đồng/trang trại; mức bình quân chung đạt 413 triệu/trang trại cao gấp 15 lần so với mức lợi nhuận bình quân của nông hộ. Có được hiệu quả như trên là do các trang trại với những ưu thế của mình về quy mô đất đai, vốn, trang bị máy móc thiết bị và lao động, khai thác hiệu quả các nguồn lực đầu vào cho quá trình sản xuất. Mặt khác, vì mục tiêu lợi nhuận và suất sinh lợi của đồng vốn đầu tư các chủ trang trại luôn tìm cách nâng cao năng lực quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu vào phục vụ quá trình sản xuất sản xuất kinh doanh và có trang trại mở rộng hoạt động sang lĩnh vực chăn nuôi, dịch vụ chăm sóc vườn cây, chế biến nông sản,...

Cá biệt có trang trại của Ông Nguyễn Văn Khái ở xã Lai Uyên huyện Bến Cát, diện tích đất nông nghiệp sản xuất quy mô 32 hecta, vừa sản xuất vừa làm dịch vụ chăm sóc vườn cây cho các trang trại phụ cận, số lao động thuê mướn thường xuyên của trang trại này là 16 lao động, lợi nhuận thu được năm 2006 là 2,13 tỷ đồng.

Có thể nói hiệu quả của kinh tế trang trại của khu vực điều tra tuân theo quy luật của lý thuyết lợi thế theo quy mô như đã đề cập trong phân lý thuyết và phù hợp với xu thế phát triển kinh tế trang trại gia đình trên thế giới.

So sánh một số chỉ tiêu chính về kinh tế trang trại tỉnh Bình Dương từ nguồn dữ liệu Báo cáo sơ bộ kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006 của Ban chỉ đạo Trung ương Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản với kết quả điều tra khảo sát của đề tài, cụ thể như sau:

Bảng 2.9 – So sánh một số chỉ tiêu chủ yếu vùng điều tra so với số liệu chung cả nước (bình quân 1 trang trại)

	Đơn vị tính	Chung theo ĐTNT 2006	Theo tính toán từ DL thu thập
Diện tích đất nông nghiệp sử dụng	ha	10,56	10,48
Số lao động thuê mướn bình quân	lao động	2,9	3,3
<i>Vốn sản xuất kinh doanh</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>964</i>	<i>227</i>
Kết quả sản xuất kinh doanh	triệu đồng	292,6	413

Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả, năm 2007 và tính toán từ gso, báo cáo kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006.

Ba trong bốn yếu tố cơ bản của mẫu điều tra phù hợp với kết quả điều tra sơ bộ năm 2006 của cuộc tổng điều tra nói trên, duy có số liệu điều tra thực tế của đề tài và số liệu chung của cả tỉnh về vốn sản xuất kinh doanh bình quân có chênh lệch khá lớn. Điều này có thể lý giải do các dữ liệu thu thập về vốn sản xuất kinh doanh của các trang trại được điều tra không đầy đủ, nhất là tài sản cố định và máy móc thiết bị dùng cho sản xuất.

Những phân tích, đánh giá nói trên mới dừng lại ở mức từ kết quả phân tích thống kê. Đề tài mong muốn định lượng một số yếu tố nhằm phân tích tương quan các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động kinh tế trang trại qua mô hình kinh tế lượng ở phần sau.

3. Phân tích tương quan các yếu tố ảnh hưởng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp khu vực điều tra khảo sát:

3.1. Thước đo hiệu quả:

Có rất nhiều chỉ tiêu có thể sử dụng để phân tích hiệu quả của hoạt động kinh tế trang trại, tuy nhiên đề tài chỉ sử dụng hai thước đo chính đó là lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh nông nghiệp và thu nhập lao động gia đình.

3.1.1. Lợi nhuận (P)

Kết quả ứng dụng mô hình kinh tế lượng, với 183 mẫu quan sát, biến phụ thuộc là lợi nhuận (thu nhập gộp) của nông hộ, trang trại năm 2006.

Bảng 2.10 - Kết quả hồi quy với biến phụ thuộc là lợi nhuận

Biến phụ thuộc: lợi nhuận (Y₁) Các biến độc lập	Hệ số hồi quy điều chỉnh	Thống kê t	Sig.
Hằng số	2,425	2,19	0,03
Hình thức hộ (trang trại =1)	0,175	2,12	0,04
Giới tính chủ hộ (nam=1)	0,154	2,90	0,01
Chuyên môn (có=1)	0,116	2,11	0,04
Diện tích đất nông nghiệp	0,213	1,78	0,08
Vốn vay chính thức	0,207	2,35	0,02
Máy móc thiết bị	0,196	1,85	0,07
Tài sản cố định	0,235	2,98	0,00

R² điều chỉnh = 0,868.

Nguồn: tính toán từ số liệu điều tra ở Bình Dương tháng 10/2007 bằng SPSS.

Kết quả nghiên cứu ở Bình Dương với các nông hộ trồng cây lâu năm, với ba loại cây chủ yếu là cao su, điều, tiêu. Với số quan sát 183 hộ gia đình, mô hình lý thuyết với biến phụ thuộc là lợi nhuận (thu nhập hộ gia đình) như sau:

$$Y_1 = 2,425 X_1^{0,175} X_2^{0,154} X_3^{0,116} X_4^{0,213} X_5^{0,207} X_6^{0,196} X_7^{0,235} \quad (2.1)$$

X₁, X₂, X₃, X₅, X₇ có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 95%; X₄, X₆ có ý nghĩa ở mức 90%. Với R² điều chỉnh = 0,868, mô hình cho biết 86,8% thay đổi của thu nhập từ sản xuất nông nghiệp của nông dân được giải thích bởi hình thức tổ chức sản xuất, giới tính của chủ hộ, trình độ chuyên môn của chủ hộ, quy mô diện tích đất nông nghiệp, quy mô vốn vay, máy móc thiết bị và tài sản cố định đầu tư.

Xét tác động của hình thức sản xuất là kinh tế nông hộ hay kinh tế trang trại lên thu nhập từ sản xuất nông nghiệp, giả định các yếu tố khác không đổi, nếu một hộ là trang trại thì thu nhập của hộ từ sản xuất nông nghiệp tăng thêm 17,5%.

Nếu giới tính của chủ hộ là nam, xét trong điều kiện các yếu tố khác không đổi thì thu nhập của hộ cũng tăng thêm 15,4%. Lý luận tương tự, nếu chủ hộ có trình độ chuyên môn từ sơ cấp trở lên, khi các yếu tố khác không đổi thì cũng tác động làm cho thu nhập sản xuất nông nghiệp tăng thêm 11,6%.

Quy mô đất nông nghiệp rất ảnh hưởng đến thu nhập của hộ, khi các yếu tố khác không đổi khi diện tích đất nông nghiệp tăng lên 1% thì thu nhập của hộ tăng lên

0,213%. Tương tự, khi vốn vay thay đổi tăng lên 1% thì thu nhập của hộ tăng thêm 0,207%. Khi các yếu tố khác không đổi, khi giá trị máy móc thiết bị đầu tư tăng thêm 1% thì làm cho thu nhập của hộ tăng thêm 0,196%, và tương tự như thế giá trị tài sản cố định đầu tư tăng thêm 1% thì thu nhập hộ gia đình từ sản xuất nông nghiệp tăng thêm 0,235%.

Tất cả các biến độc lập nói trên phù hợp với kỳ vọng giả định của mô hình lý thuyết, đồng thời phù hợp với các lý thuyết đã đề cập và kinh nghiệm phát triển trang trại của các nước trên thế giới.

Các phân tích nói trên giúp ta định lượng mức độ tác động của các yếu tố lên thu nhập từ sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình. Kết quả trên gợi ý cho các chính sách tác động của chính quyền địa phương trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ nông dân mở rộng hoặc tăng năng suất đất, vay vốn để phục vụ sản xuất nông nghiệp, hướng dẫn, cung cấp thông tin cho việc đầu tư mua sắm máy móc thiết bị nhằm đẩy nhanh tốc độ cơ giới hoá trong nông nghiệp nông thôn cũng như có chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn ổn định, tạo sự yên tâm cho các trang trại gia đình yên tâm đầu tư mở rộng sản xuất, đầu tư nhiều hơn trong việc chăm sóc vườn cây. Đồng thời đầu tư xây dựng các trung tâm huấn nghệ, nâng cao tay nghề và trình độ quản lý cho chủ hộ. Đặc biệt, địa phương nên có chính sách tạo điều kiện cho các chị em phụ nữ vươn lên. Thông qua các tổ chức đoàn thể, giúp đỡ cho các hộ gia đình có chủ hộ là nữ để họ có điều kiện nâng cao trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn, trình độ quản lý để tổ chức sản xuất hiệu quả hơn.

3.1.2. Thu nhập lao động gia đình (FLI):

Kết quả ứng dụng mô hình kinh tế lượng, với 183 mẫu quan sát, biến phụ thuộc là lợi nhuận (thu nhập gộp) của nông hộ, trang trại năm 2006.

Bảng 2.11 - Kết quả hồi quy với biến phụ thuộc FLI

Biến phụ thuộc: thu nhập lợi nhuận gia đình (Y₂) Các biến độc lập	Hệ số hồi quy	Thống kê t	Sig.
Hằng số	4,729	5,08	0,00
Hình thức hộ (trang trại=1)	0,168	2,01	0,05
Diện tích đất nông nghiệp	0,379	3,85	0,00
Vốn vay	0,300	3,96	0,00
Máy móc thiết bị	0,162	1,68	0,10

R^2 điều chỉnh = 0,797

Nguồn: tính toán từ số liệu điều tra ở Bình Dương tháng 10/2007 bằng SPSS

$$Y_2 = 4,729 X_1^{0,168} X_4^{0,379} X_5^{0,3} X_6^{0,162} \quad (2.2)$$

X_1 , X_4 , X_5 có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 95%; X_6 có ý nghĩa ở mức 90%. Với R^2 điều chỉnh = 0,797, mô hình cho biết 79,7% thay đổi của thu nhập lao động hộ gia đình từ sản xuất nông nghiệp của nông dân được giải thích bởi hình thức tổ chức sản xuất, quy mô diện tích đất nông nghiệp, quy mô vốn vay và máy móc thiết bị. Đối với ước lượng kết quả mô hình thu nhập lao động gia đình, các biến giới tính chủ hộ, trình độ chuyên môn và biên tài sản cố định không có ý nghĩa. Tương tự như đã phân tích ở trên, nhưng đối với mô hình thu nhập lao động gia đình thì yếu tố quy mô đất nông nghiệp tác động mức độ lớn hơn, 1% diện tích thay đổi thì thu nhập lao động gia đình tăng thêm 37,9%. Kết quả đó cho thấy, với quy mô diện tích tăng thêm thì lao động gia đình càng đóng góp nhiều hơn vào quá trình lao động sản xuất, quản lý. Và nguồn vốn vay cũng giúp tăng thu nhập lao động gia đình cho nông dân, cứ 1% tăng thêm của vốn vay sẽ giúp cho các hộ tăng thêm thu nhập lao động gia đình 0,3%, bằng chứng ước lượng cũng như kết quả thống kê cho thấy thu nhập từ hoạt động sản xuất bình quân năm luôn cao hơn mức vốn bình quân một hộ được vay, vì thế khả năng trả nợ là hoàn toàn có thể. Hầu hết số tiền vay vốn từ ngân hàng đều được sử dụng vào mục đích trồng trọt. Và việc tạo điều kiện thuận lợi để nông dân vay vốn đầu tư vào sản xuất nông nghiệp sẽ giúp nông dân tập trung nguồn lực cho mùa vụ, bón phân đầy đủ và chăm sóc vườn cây nhằm nâng cao chất lượng nông sản. Đồng thời với nguồn vốn chủ động, các hộ gia đình có thể đầu tư vào các công cụ, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất thay thế cho lao động thủ công, công cụ thô sơ nhằm giảm bớt khó khăn trong việc thuê mướn lao động trong điều kiện khan hiếm lao động khi lao động nông thôn đang dịch chuyển mạnh mẽ sang làm việc cho khu vực công nghiệp - dịch vụ.

Tuy nhiên mức độ tác động của biến giá trị máy móc thiết bị trong mô hình chỉ tác động lên 0,162% thu nhập lao động gia đình khi 1% giá trị này tăng thêm. Điều này có thể giải thích là do các mẫu thu thập qua điều tra, thông tin về việc đầu tư máy móc thiết bị vào quá trình sản xuất kinh doanh của các hộ thường kê khai không đầy đủ. Vì thế trong nguồn số liệu thu thập được chỉ phản ánh mức độ ảnh hưởng đến thu nhập lao động gia đình ở mức độ khiêm tốn.

Nhìn chung, các biến độc lập nói trên phù hợp với kỳ vọng giả định của mô hình lý thuyết.

3.2. Kết quả mô hình kinh tế lượng với 100 quan sát với loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp nghiên cứu (trang trại gia đình):

Kết quả mô hình với 100 biến quan sát (trang trại gia đình) để xem xét sự tác động của các yếu tố tác động đến lợi nhuận (thu nhập gộp) của trang trại, như sau:

Bảng 2.12 - Kết quả hồi quy với lợi nhuận của trang trại

Biến phụ thuộc: lợi nhuận (Y₁) Các biến độc lập	Hệ số hồi quy điều chỉnh	Thống kê t	Sig.
Hằng số	2,809	2,01	0,05
Giới tính chủ hộ (nam=1)	0,143	1,42	0,17
Chuyên môn (có=1)	0,147	1,41	0,17
Diện tích đất nông nghiệp	0,304	2,08	0,05
Vốn vay chính thức	0,279	2,42	0,02
Máy móc thiết bị	0,031	0,20	0,84
Tài sản cố định	0,387	3,27	0,00

R^2 điều chỉnh = 0,715

Nguồn: tính toán từ số liệu điều tra ở Bình Dương tháng 10/2007 bằng SPSS.

$$Y_1 = 2,809 X_4^{0,304} X_5^{0,279} X_7^{0,387} \quad (2.3)$$

X_4, X_5, X_7 có ý nghĩa thống kê với mức 95%, với R^2 điều chỉnh = 0,715 mô hình cho biết 71,5% thay đổi của thu nhập trang trại được giải thích bởi các yếu tố quy mô diện tích đất nông nghiệp, vốn vay và tài sản cố định đầu tư cho sản xuất kinh doanh của trang trại. Kết quả ước lượng mô hình cho thấy, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi 1% quy mô diện tích tăng thêm thì lợi nhuận của trang trại tăng thêm 0,304%; tương tự, khi các yếu tố khác không đổi, khi 1% vốn vay tăng thêm thì lợi nhuận của trang trại tăng thêm 0,279%; và với yếu tố tài sản cố định thì khi 1% giá trị tài sản cố định tăng thêm cũng sẽ giúp tăng thêm lợi nhuận cho trang trại 0,387%.

Ở mô hình ước lượng các biến độc lập ảnh hưởng đến thu nhập của hộ tính chung cả tổng số mẫu nghiên cứu (183 mẫu) thì biến X_2, X_3 có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, khi lựa chọn loại hình sản xuất là trang trại gia đình thì các biến này không có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể giải thích, ở khu vực nông thôn nói chung thì chủ hộ là nam và có trình độ chuyên môn sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn

cho người nông dân có thu nhập cao hơn. Nhưng ở quy mô trang trại, phần lớn lao động làm việc tại trang trại là lao động thuê mướn (kể cả lao động quản lý và lao động trực tiếp sản xuất). Do vậy, các yếu tố giới tính của chủ hộ và trình độ chuyên môn của chủ trang trại không có ý nghĩa.

Các biến độc lập có ảnh hưởng đến thu nhập của hoạt động kinh tế trang trại phù hợp với mô hình lý thuyết giả định và mô hình chung đó là biến quy mô đất nông nghiệp, vốn vay và tài sản cố định được đầu tư tại trang trại. Nếu quan sát riêng loại hình kinh tế trang trại thì mức tác động của yếu tố quy mô đất nông nghiệp, yếu tố vay vốn cho sản xuất cao hơn mức chung của toàn bộ khu vực nghiên cứu.

Do vậy với sự lượng hoá các yếu tố tác động, mô hình chung đã chứng minh hình thức kinh tế trang trại trong nông nghiệp có ý nghĩa trong so sánh tương quan các yếu tố tác động đến thu nhập gộp của hộ cũng như thu nhập lao động gia đình, khi quan sát riêng cho khu vực kinh tế trang trại thì các biến đại diện cho quy mô các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất cũng tác động đồng biến với thu nhập tăng thêm. Điều này chứng minh tính đúng đắn của việc ứng dụng lý thuyết lợi thế theo quy mô và cho thấy cần phải tạo điều kiện về môi trường, chính sách để kinh tế trang trại phát triển.

Tương tự như thế, để xem xét tác động của các yếu tố tác động đến thu nhập lao động gia đình của trang trại gia đình khu vực nghiên cứu.

Bảng 2.13 - Kết quả hồi quy với FLI của trang trại

Biến phụ thuộc: thu nhập lợi nhuận gia đình (Y₂) Các biến độc lập	Hệ số hồi quy điều chỉnh	Thống kê t	Sig.
Hằng số	4,819	3,29	0,00
Diện tích đất nông nghiệp	0,398	2,51	0,02
Vốn vay	0,079	0,50	0,62
Máy móc thiết bị	0,401	3,32	0,00

R² điều chỉnh = 0,550

Nguồn: tính toán từ số liệu điều tra ở Bình Dương tháng 10/2007 bằng SPSS.

$$Y_2 = 4,819 X_4^{0,398} X_6^{0,401} \quad (2.4)$$

X₄, X₆ có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 95%. Với R² điều chỉnh = 0,55, mô hình cho biết 55% thay đổi của thu nhập lao động hộ gia đình từ sản xuất nông

ng nghiệp của trang trại được giải thích bởi quy mô diện tích đất nông nghiệp và máy móc thiết bị đầu tư cho sản xuất kinh doanh ở trang trại.

Mô hình trên cho thấy, khi quy mô diện tích đất nông nghiệp tăng thêm 1% khi các yếu tố khác không đổi thì thu nhập hộ gia đình tăng lên 0,398%; tương tự, khi vốn đầu tư cho máy móc thiết bị trong trang trại tăng thêm 1% khi các yếu tố khác không đổi thì thu nhập lao động gia đình của trang trại tăng thêm 0,401%. Cho thấy, kinh tế trang trại với nguồn lực đất đai, vốn đầu tư cho máy móc thiết bị được tập trung càng lớn thì thu nhập lao động gia đình càng tăng. Từ đó, các trang trại nhanh chóng tích lũy thu nhập để tái mở rộng sản xuất, chính điều đó kích thích sản xuất phát triển góp phần vào sự phát triển chung của nông nghiệp, nông thôn.

4. Kết luận của chương:

Qua các bằng chứng từ số liệu thu thập, bằng mô tả thống kê và lượng hoá các yếu tố tác động. Các phân tích trên cũng phần nào chứng minh các lý thuyết vận dụng vào việc phát triển mô hình kinh tế trang trại gia đình trong nông nghiệp nông thôn là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với thực tiễn và kinh nghiệm của các nước có nền nông nghiệp phát triển. Nhận thức và giải quyết vấn đề phát triển nông nghiệp phù hợp trong từng giai đoạn cụ thể sẽ giúp chúng ta xem xét các vấn đề một cách bản chất hơn để có định hướng phát triển đúng đắn. Nỗi “sợ hãi” về sự tích tụ tập trung đất đai nông nghiệp trong giai đoạn này sẽ là một trong những tác nhân làm cho nông nghiệp nước ta “dậm chân tại chỗ”. Theo tác giả, tích tụ tập trung đất đai trong nông nghiệp trong giai đoạn này không làm “bần cùng hoá” người nông dân mà sự phát triển theo quy luật sẽ làm một số nông dân quản lý, sản xuất không hiệu quả phải chuyển nhượng phần đất đai của họ và trở thành người làm thuê. Chính các trang trại gia đình sẽ thuê mướn họ, hoặc lực lượng này sẽ chuyển đổi sang làm thuê cho khu vực công nghiệp - dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp. Sự tích tụ tập trung nguồn lực sản xuất, nếu được tạo môi trường ổn định yên tâm cho sản xuất sẽ làm cho các nguồn lực này nhanh chóng trở thành “một lực lượng hùng hậu” đóng góp vào quá trình phát triển nông nghiệp nông thôn. Thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

CHƯƠNG III. HỆ THỐNG CÁC GIẢI PHÁP

1. Cơ sở của việc xây dựng giải pháp

1.1. Tính tất yếu của việc phát triển kinh tế trang trại

Cơ sở lý thuyết và bằng chứng thu thập từ nguồn số liệu điều tra đã chứng minh kinh tế trang trại là một loại hình tổ chức sản xuất hiệu quả trong nông nghiệp, phù hợp với quy luật phát triển kinh tế và phù hợp với xu thế phát triển nông nghiệp mà thế giới đã và đang trải qua. Kiểu tổ chức sản xuất trang trại gia đình đã và đang tỏ ra ưu thế, phù hợp với trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội. Nông nghiệp Việt Nam cũng tuân theo quy luật phát triển của nông nghiệp thế giới cũng là điều tất yếu. Việc hình thành và phát triển kinh tế trang trại chính là biểu hiện tập trung nhất của quy luật tích tụ và tập trung sản xuất. Đó là yêu cầu khách quan khi định hướng phát triển một nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá.

Tuy vậy, thực trạng kinh tế nông nghiệp, nông thôn nước ta đến nay vẫn chưa vượt qua khỏi “ngưỡng” kém phát triển. Kinh tế hộ là nền tảng phát triển nhưng với điều kiện hiện nay thì khó có thể đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Sự hình thành và phát triển kinh tế trang trại trong nông nghiệp nông thôn như một nhân tố mới, phù hợp với quy luật vận động và phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp nông thôn. Việc công nhận và thiết lập quan hệ sản xuất phù hợp sẽ tạo điều kiện thúc đẩy cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ hơn. Do vậy, có thể khẳng định kinh tế trang trại, nhất là trang trại gia đình hình thành và phát triển là tất yếu khách quan và phù hợp quy luật.

Kinh tế trang trại với ưu thế về quy mô, vừa có điều kiện tăng năng suất lao động, tăng năng suất đất, khai thác hiệu quả các nguồn lực đầu vào, vừa có khả năng khai thác hữu hiệu lợi thế so sánh của từng vùng lãnh thổ. Từ đó, giúp hạ thấp chi phí sản xuất, tính đồng bộ về kích cỡ, chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên (độ màu mỡ của đất, nguồn nước,...) đáp ứng ngày càng cao đòi hỏi của thị trường. Thúc đẩy quá trình sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp nông thôn.

1.2. Các quan điểm định hướng phát triển kinh tế trang trại của Đảng và Nhà nước:

Việc nhận thức quy luật, tổng kết thực tiễn để rút ra các bài học kinh nghiệm trong quá trình tăng trưởng và phát triển của một quốc gia đòi hỏi phải có một quá trình nghiên cứu, học hỏi, kế thừa và là một quá trình lâu dài. Nông nghiệp Việt Nam cũng không nằm ngoài quá trình ấy. Có thể nói chỉ thị 100, chỉ thị 10 của Trung ương đã đặt nền tảng giải phóng sức sản xuất trong nông nghiệp nông thôn. Trải qua quá trình vừa nghiên cứu, vận dụng các lý thuyết phát triển vừa tổng kết kinh nghiệm thực tiễn Đảng và Nhà nước trong quá trình đổi mới, các quan điểm và chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn ngày càng tiếp cận với quan điểm phát triển của nông nghiệp thế giới theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

Tuy nhiên, kinh tế trang trại xuất hiện như một lực lượng xã hội tiên tiến, tiên phong trong nông nghiệp nông thôn, do là nhân tố mới nên việc nhận thức và áp dụng các chính sách quản lý cho loại hình này còn nhiều điểm chưa phù hợp, chưa thật sự tạo điều kiện cho kinh tế trang trại phát triển mạnh mẽ.

Nghị quyết 03/2000/NQ-CP của Chính Phủ đã tiếp tục khẳng định quan điểm phát triển của Đảng về phát triển kinh tế trang trại. Nhiều chính sách được ban hành đã cụ thể hoá quan điểm của Đảng về việc tạo điều kiện cho kinh tế trang trại phát triển. Tuy nhiên, việc vận dụng các chính sách này có lúc có nơi còn chưa được quan tâm thực hiện đúng mức. Do vậy, kinh tế trang trại vẫn “có vẻ như đang phát triển một cách tự phát”. Các vấn đề mà các chủ trang trại đã và đang lo ngại và quan tâm đó là các chính sách về hạn điền; các thông tin về việc ứng dụng kỹ thuật mới, kỹ thuật hiện đại trong vấn đề về giống mới, vấn đề kỹ thuật chăm sóc, thu hoạch đảm bảo tính đồng bộ và chất lượng nông sản cao nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh nông sản; các vấn đề tiếp cận vốn vay; vấn đề cơ sở hạ tầng kỹ thuật nông thôn như đường sá, hệ thống thủy lợi, trung tâm dạy nghề, cơ sở chế biến,....

Đến ngày 18/6/2007, phiên họp thứ 50 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đã khai mạc dưới sự chủ trì của Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng. Xung quanh vấn đề quy định về hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân vẫn còn khá nhiều ý kiến khác nhau giữa các đại biểu trong kỳ họp Quốc hội, về việc có “hội tó” hay không, có nên thu thuế phần đất vượt hạn mức hay phải chuyển sang thuê đất? Chính điều này cũng đang là một

“nổi lo” cho các trang trại có quy mô diện tích đang ở trên mức diện tích được phép giao theo luật định. Và hàng loạt các vấn đề pháp lý sau đó, nếu như các trang trại chuyên canh cây lúa của Đồng bằng Sông Cửu Long có diện tích lớn hơn 6 hecta? Và với 6 hecta thì máy cấy lúa chỉ cấy được 1 buổi/mùa vụ,...

Hộp 1

Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân

1. Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối:

- Không quá 6 ha đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc khu vực Đông Nam bộ và khu vực ĐBSCL.
- Không quá 4 ha đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác.

2. Đất trồng cây lâu năm:

- Không quá 20 ha đối với xã, phường, thị trấn ở đồng bằng.
- Không quá 50 ha đối với xã, phường, thị trấn thuộc trung du, miền núi.

3. Đất rừng sản xuất là đất trồng:

- Không quá 50 ha đối với xã, phường, thị trấn ở đồng bằng.
- Không quá 100 ha đối với xã, phường, thị trấn thuộc trung du, miền núi.

*(Theo Nghị quyết đã được UBTWQH
thông qua ngày 18-6-2007)*

Nguồn: sggp.org.vn, ngày 19/6/2007

1.3. Tính cấp thiết trong việc giải quyết các vấn đề nông nghiệp nông thôn khi thực hiện cam kết WTO:

Nền nông nghiệp Việt Nam phát triển trên nền tảng kinh tế nông hộ. Thời gian qua nông hộ đóng góp quan trọng đóng góp quan trọng những nguồn lực về vốn, đất đai, lao động và kinh nghiệm phục vụ cho việc mở rộng sản lượng nông nghiệp đáp ứng được nhu cầu sản xuất tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, khi Việt Nam đã là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới WTO, cung

nông sản đang dần hướng tới đáp ứng nhu cầu càng cao của thị trường trong nước và thị trường thế giới thì kinh tế nông hộ bộc lộ một số hạn chế¹⁰:

a. Bất lợi về quy mô sản xuất:

Nông hộ có quy mô sản xuất nhỏ. Các yếu tố như quy mô diện tích, vốn sản xuất, máy móc trang thiết bị và nhất là lao động đều rất nhỏ so với quy mô của trang trại. Điều đó không khai thác được hiệu quả sản xuất theo quy mô. Với quy mô các yếu tố đầu vào lớn, chi phí sản xuất sẽ giảm nhanh bởi quy mô sản lượng tăng. Đặc biệt, tiến đến nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá, chi phí là yếu tố quyết định tính cạnh tranh của sản phẩm. Do đó, nếu duy trì quy mô sản xuất nhỏ theo kiểu tổ chức sản xuất nông hộ thì nông sản Việt Nam sẽ không đủ sức cạnh tranh với nông sản các nước trong khu vực và các nước phát triển.

b. Bất lợi về tỷ suất hàng hoá, đồng nhất chất lượng sản phẩm và thương hiệu của sản phẩm:

Kinh tế nông hộ với quy mô sản xuất nhỏ, phân tán trong không gian rộng lớn của khu vực sản xuất nông nghiệp sẽ khó thực hiện chuyên môn hoá sản xuất, thực hiện ứng dụng kỹ thuật tạo sự đồng nhất về chất lượng sản phẩm và không thể có thương hiệu sản phẩm riêng cho từng nông hộ. Trong khi yêu cầu của thị trường thế giới đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm và nguồn gốc uy tín của nhà sản xuất. Ở các thị trường phát triển, chẳng hạn thị trường EU thường yêu cầu có thể truy xuất thông tin về nguồn gốc sản phẩm trước khi nhập một loại nông sản nào đó. Do đó, nông dân Việt Nam sẽ gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm trên thị trường thế giới.

¹⁰ Kinh tế trang trại nhìn từ góc độ kinh tế học. TS. Đinh Phi Hồ. Tạp chí phát triển kinh tế số tháng 9/2005.

Hộp 2

**Một phỏng vấn được tổ chức tại một xã thuộc huyện Cái Bè
tỉnh Tiền Giang, nơi có đặc sản là bưởi lông Cổ cò.**

- Bình quân trong 5 hộ được phỏng vấn có diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 2000m².
- Sự nổi tiếng của sản phẩm “bưởi lông Cổ cò” là do truyền miệng. Không biết gì về thương hiệu. Nghe người ta khen là bưởi ngon nhưng không quan tâm là bưởi ngon nổi trội hơn giống bưởi khác ở đặc điểm gì. Không mong muốn chuyển đổi cây trồng gì khác vì đây là ngành nghề truyền thống của vùng. Không biết có sự cạnh tranh bởi trái cây ngoại nhập.
- Sản xuất chủ yếu bằng kinh nghiệm tích lũy. Giống: tự chiết cành và tự chăm sóc, không ứng dụng kỹ thuật gì mới.
- Bán cho thương lái địa phương và tùy thuộc giá thị trường lên xuống do thương lái quy định
- Mong muốn thu hoạch quanh năm để luôn có nguồn thu quanh năm, không mong muốn ứng dụng kỹ thuật mới để cho trái chín hàng loạt và chất lượng đồng đều để có thể xuất khẩu. Và hài lòng với cách tổ chức sản xuất hiện có.
- Chưa được cán bộ nông nghiệp tuyên truyền về kỹ thuật chăm sóc gieo trồng đảm bảo an toàn thực phẩm.

(Tham gia trực tiếp trong buổi phỏng vấn 1 nhóm nông dân thuộc huyện Cái Bè chuyên trồng Bưởi lông Cổ cò).

c. Bất lợi về ứng dụng các công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp:

Quy mô nhỏ của diện tích đất và vốn sản xuất sẽ là trở ngại cho việc áp dụng các biện pháp cơ giới hoá, thâm canh gắn với bảo vệ môi trường, độ màu mỡ của đất bị khai thác tối đa. Nông dân sẽ gặp khó khăn trong việc duy trì bền vững sức cạnh tranh của mình so với nông dân các nước khác.

d. Bất lợi về nâng cao năng suất lao động:

Năng suất lao động Việt Nam khá thấp so với các nước trong khu vực. Theo số liệu của Worl Bank (2000), năng suất lao động của Việt Nam chỉ đạt khoảng 244USD, tương đương 75% của Trung Quốc, 33% so với Indonesia, 25% so với Thái Lan, 18% so với Philippines và 4% so với Malaysia.

Năng suất lao động phụ thuộc chủ yếu vào hai yếu tố sau: năng suất đất (giá trị sản phẩm tính trên 1 hecta) và năng suất đất – lao động (diện tích đất nông nghiệp tính trên 1 lao động).

Nhiều công trình nghiên cứu ở Việt Nam trong những năm gần đây cho thấy rằng kinh tế trang trại có lợi thế vượt trội về hai yếu tố trên so với kinh tế nông hộ. Với kinh tế hộ, năng suất lao động thấp sẽ làm chi phí sản xuất cao và khó mà cải thiện được thu nhập cho nông dân.

2. Nội dung các giải pháp:

Trong khi các nước trong khu vực thế giới đang phát triển nông nghiệp trên nền tảng trang trại, Việt Nam nếu không đẩy nhanh phát triển kinh tế trang trại sẽ gặp bất lợi trong cạnh tranh và nâng cao thu nhập cho nông dân khi hội nhập quốc tế. Do đó, chính phủ cần tập trung vào việc tạo môi trường, kích thích và tạo điều kiện hỗ trợ kinh tế trang trại nhanh chóng phát triển.

Từ cơ sở lý thuyết đã đề cập và những bằng chứng thực tiễn, qua các phân tích mô tả thống kê và kết quả ứng dụng mô hình kinh tế lượng. Đề tài mạnh dạn đề xuất những giải pháp phát triển kinh tế trang trại như sau:

2.1. Về các vấn đề cụ thể đặt ra sau các phân tích, đánh giá:

Thứ nhất, mô hình đã chứng minh rằng hình thức tổ chức sản xuất là kinh tế trang trại thì có tác động đến thu nhập hộ gia đình của nông dân. Tỷ suất lợi nhuận của kinh tế trang trại ở các loại cây trồng nghiên cứu đều cao rất nhiều lần so với kinh tế nông hộ. Kích thích nông dân gia tăng sản xuất, tạo động lực làm giàu trong nông nghiệp nông thôn. Tạo một “đầu kéo” hiệu quả trong tổ chức sản xuất nông nghiệp nông thôn. Vì vậy cần tạo môi trường, cơ sở pháp lý để kinh tế trang trại phát triển, nông dân an tâm đầu tư vào sản xuất theo chiều rộng lẫn chiều sâu.

Thực tế, Chính Phủ đã có ban hành những chính sách tạo điều kiện cho kinh tế trang trại phát triển như Nghị quyết 03/2000/NQ-CP, Các nghị định, thông tư do các Bộ ngành (Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Lao động thương Binh xã hội, Tổng cục Thống kê,...) hướng dẫn chi tiết thực hiện nghị quyết 03 của Chính phủ. Tuy nhiên, hiện nay các địa phương chưa thật sự quan tâm đúng mức đến vấn đề tạo điều kiện cho nông nghiệp nông thôn phát triển. Đề nghị cần thực hiện:

+ Về nhận thức của chính quyền địa phương: để đảm bảo phát triển kinh tế bền vững thì khu vực nông nghiệp, nông thôn và nông dân cần được xem là “tâm điểm” trong các quyết sách phát triển của địa phương. Mà kinh tế trang trại là “đầu tàu” trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông thôn bằng các chương trình hành động cụ thể trong hệ thống chính trị. Đời sống nông dân, các chương trình đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho nông thôn nhằm cải thiện bộ mặt cho nông thôn và rút ngắn dần khoảng cách thành thị - nông thôn.

+ Về nhận thức trong nông dân: cần thông tin trong nông dân chính sách phát triển kinh tế trang trại một cách minh bạch và đầy đủ. Để họ nhận thức được vị trí, vai trò của mình trong tiến trình phát triển, những chính sách để họ tiếp cận đầy đủ hơn các nguồn lực trong quá trình phát triển sản xuất kinh doanh. Giúp gia tăng nỗ lực làm giàu trong nông dân, nhất là giới chủ trang trại.

Mặc dù kinh tế trang trại có quy mô lớn hơn kinh tế hộ, nhưng nó vẫn chưa là một pháp nhân theo luật định. Vì vậy, bằng chứng để chủ trang trại xuất trình để hưởng những chính sách ưu đãi đến nay vẫn chưa được thực thi. Chẳng hạn, việc cấp giấy chứng nhận trang trại vẫn chưa được địa phương quan tâm thực hiện. Dường như, khu vực nông nghiệp “có vẻ” rất được quan tâm nhưng hầu như thực tế chưa được quan tâm để tạo điều kiện phát triển.

Thứ hai, quy mô diện tích đất nông nghiệp: Theo kết quả ước lượng của mô hình, yếu tố quy mô diện tích đất nông nghiệp có tác động nhiều nhất đến thu nhập của trang trại và thu nhập lao động gia đình của trang trại.

Trong giai đoạn phát triển hiện nay, cần tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tích tụ tập trung đất đai trong sản xuất nông nghiệp. Hiện vẫn còn rất nhiều chủ trang trại có quy mô diện tích lớn boăn khoăn về hạn mức giao đất cho cá nhân, hộ gia đình trong sản xuất nông nghiệp. Bởi nông dân Việt Nam còn nặng nề tư tưởng “an cư lạc nghiệp”, vì vậy các chủ trang trại không thể an tâm đầu tư mở rộng sản xuất một khi vẫn còn chưa chắc chắn rằng họ là người được hưởng thành quả đầu tư của mình.

Điều 82 của Luật Đất đai ban hành năm 2003 quy định hạn mức giao đất cho tổ chức, cá nhân,... Và mới đây nhất là phiên họp thứ 50 của Quốc Hội khoá XII liên quan đến quy định hạn mức giao đất trong nông nghiệp là cơ sở pháp lý bảo đảm quyền lợi cho người nông dân yên tâm hơn trong việc đầu tư sản xuất. Tuy

nhiên, việc áp dụng quy định hạn mức giao đất, và vấn đề diện tích đất vượt quá hạn mức giao đất vẫn còn lúng túng. Cần được quy định rõ ràng và minh bạch trong các văn bản quy phạm pháp luật. Tạo sự bình đẳng trong việc tiếp cận nguồn lực đất đai theo nguồn lực đóng góp của trang trại cho quá trình phát triển nông nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế đất nước nói chung. Tuy nhiên, cần có quan điểm chỉ đạo rõ không phải bình đẳng theo kiểu “cào bằng”, chẳng những không kích thích tạo động lực phát triển mà còn làm lãng phí nguồn lực xã hội.

Bên cạnh việc mở rộng diện tích đất cần hướng dẫn kỹ thuật, khuyến khích các trang trại ứng dụng các biện pháp thâm canh, ứng dụng công nghệ vi sinh,...nhằm làm tăng năng suất đất, góp phần gia tăng sản lượng nông nghiệp.

Thứ ba, kết quả mô hình tính toán cũng cho thấy việc tiếp cận vốn vay để đầu tư cho quá trình sản xuất nông nghiệp có tác động cùng chiều với thu nhập của trang trại. Hầu hết các khoản vay để đầu tư sản xuất đều được vay từ ngân hàng nông nghiệp với hình thức vay thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời hạn cho vay thông thường 1 năm, có một số trường hợp vay 3 năm nhưng với lãi suất cho vay thông thường không hề có ưu đãi. Thực tế Bộ Tài chính đã có thông tư số 82/2000/TT-BTC ngày 14/08/2000 hướng dẫn chính sách tài chính nhằm phát triển kinh tế trang trại, trong đó nêu bật 3 nội dung: ưu đãi về đất, ưu đãi về vốn đầu tư và chính sách huy động vốn phát triển kinh tế trang trại. Thế nhưng theo kết quả khảo sát khu vực nghiên cứu thì chính sách này chưa được “thực thi” là do kinh tế trang trại chưa được một cơ quan hay ngành chức năng nào thông qua hình thức giấy chứng nhận (như đã phân tích ở trên).

Theo kết quả thống kê phân tích thì hầu hết các trang trại khi đã đưa vườn cây vào thu hoạch thì thu nhập bình quân hàng năm đều đảm bảo khả năng trả nợ. Do vậy, tín dụng ưu đãi hoặc vốn vay ngân hàng cần được tập trung cho các trang trại đầu tư trong giai đoạn đầu tư cơ bản, thời hạn cho vay theo thời gian đầu tư cơ bản của vườn cây; cho vay theo chương trình cơ giới hoá, hiện đại hoá các phương tiện, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất; cho vay theo chương trình ứng dụng kỹ thuật mới. Làm được điều này sẽ giúp các trang trại gia đình phát triển rất nhanh. Tuy nhiên các ngân hàng hiện nay hầu hết đều vì mục tiêu lợi

nhuận, do vậy các chính sách tín dụng ưu đãi hoặc vốn đầu tư cơ bản nên có vai trò tích cực của Quỹ hỗ trợ phát triển của địa phương.

Thứ tư, về việc đầu tư tài sản cố định và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của trang trại: theo chủ quan nhận định thì các mẫu điều tra thu thập có các số liệu về giá trị tài sản cố định và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chưa được kể đầy đủ. Điều đó ảnh hưởng lớn đến kết quả ước lượng của mô hình. Tuy nhiên kết quả ước lượng của mô hình riêng cho khu vực kinh tế trang trại cũng cho thấy máy móc thiết bị và tài sản cố định đầu tư có tác động cùng chiều đến lợi nhuận của trang trại.

Mặc dù, đề tài chưa đo lường được đầy đủ trình độ cơ giới hoá và hiện đại hoá của máy móc thiết bị, tài sản phục vụ cho sản xuất của trang trại. Nhưng từ bằng chứng đã phân tích trên, chứng tỏ vai trò của máy móc thiết bị, tài sản cố định đầu tư cho sản xuất quản lý của trang trại tác động không nhỏ đến hiệu quả của kinh tế trang trại. Do vậy, về chính sách cần có những kênh thông tin hoặc phát triển mối liên kết giữa nhà nước – nhà khoa học – nhà doanh nghiệp – nhà nông trong vấn đề phổ biến kỹ thuật mới trong vấn đề cơ giới hoá (các nghiên cứu ứng dụng nâng cao chất lượng nông sản hay tăng năng suất lao động,...), trong ứng dụng gieo trồng các giống mới, kỹ thuật chăm sóc tiên tiến hoặc các phổ biến nâng cao trình độ kỹ thuật - quản lý cho chủ trang trại hoặc tổ chức các lớp huấn luyện nâng cao tay nghề cho công nhân trang trại.

Ngoài những kết quả phân tích nghiên cứu trên, có những vấn đề mà dữ liệu thu thập được không phản ánh, đồng thời có một số vấn đề nảy sinh trong nông nghiệp nông thôn và nhất là qua các kênh thông tin khác do tác giả tìm hiểu về quá trình phát triển của kinh tế trang trại, cũng có một số vấn đề nổi lên như sau:

- Để phát triển một ngành nghề nhất thiết cần có quy hoạch nhằm định hướng phát triển cho ngành nghề đó, đồng thời là cơ sở để Nhà nước có những chính sách đồng bộ nhằm quản lý, tạo điều kiện cho ngành nghề đó phát triển. Nghị quyết 03 của Chính phủ đã yêu cầu cần xây dựng quy hoạch các vùng phát triển kinh tế trang trại. Điều này rất cần thiết cho việc tạo nền tảng phát triển cho một ngành nghề. Theo tinh thần đó, Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn có thông tư số 61/2000/TT/BNN-KH ngày 06/06/2000 về việc hướng dẫn các địa phương lập quy hoạch kinh tế trang trại. Và trên thực tế địa phương đã lập quy

hoạch phát triển kinh tế trang trại nhưng cho đến nay hầu như quy hoạch được xây dựng xong, được phê duyệt rồi thì...được “để đó”. Việc các địa phương quá tập trung cho việc phát triển các khu công nghiệp, dịch vụ, thương mại nhằm đạt tốc độ tăng trưởng cao, có khối lượng GDP hàng năm cao cho nên dường như “ít quan tâm” đến việc phát triển nông nghiệp nông thôn và nông dân. Liệu có thể thực hiện tăng trưởng bền vững, có công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn hay giảm bớt khoảng cách giàu nghèo giữa khu vực thành thị và nông thôn?

Một vấn đề khác, đó là các kênh thông tin về kỹ thuật nông nghiệp, ứng dụng giống mới, kỹ thuật đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường và độ màu mỡ của đất, chất lượng vườn cây và tính đồng đều của sản phẩm, ứng dụng kỹ thuật tự động hoá, cơ giới hoá được phát minh...được thực hiện qua lực lượng khuyến nông và các cộng tác viên khuyến nông nhưng lực lượng này “rất mỏng”, nhưng địa bàn quản lý rộng lớn nên việc phổ biến kỹ thuật mới, giống mới,...thông thường thực hiện qua truyền thanh, truyền hình và các buổi hội thảo, chuyên đề mà các hình thức này thì không phải trang trại nào cũng tổ chức tham gia được. Vì vậy, cần có chính sách phát triển khuyến nông cơ sở hay cộng tác viên khuyến nông nhằm thực hiện hữu hiệu hơn việc đẩy nhanh việc ứng dụng các kỹ thuật mới, giống mới, ...nhằm nâng cao chất lượng nông sản và tăng tính cạnh tranh cho nông sản.

Theo điều tra thì hầu hết các trang trại (trừ trang trại chăn nuôi) đều không có hình thức liên kết hợp đồng giữa các công ty kinh doanh vật tư, công ty kinh doanh nông sản. Nếu địa phương tạo điều kiện khuyến khích hình thức liên kết theo hợp đồng kinh doanh nông sản này thì thực chất đã tạo thêm kênh chuyên giao công nghệ mới, cung ứng vật tư và bảo đảm tiêu thụ sản phẩm. Điều này rất có lợi cho nông dân nói chung và trang trại nói riêng trong quá trình sản xuất. Nhà nước cần có chính sách ưu đãi về thuế, hỗ trợ tín dụng cho các công ty kinh doanh nông sản có liên kết theo hợp đồng với nông dân. Tỉnh Bình Dương đã phê duyệt “Quy hoạch phát triển kinh tế trang trại gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm ở các vùng chuyên canh nông nghiệp tỉnh Bình Dương” theo quyết định số 88/2004/QĐ-CT ngày 26/07/2004, nhưng chưa được cụ thể hoá trong thực tiễn.

Ngoài ra Nhà nước cần đẩy mạnh đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thủy lợi, đê điều,...tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nông dân cũng như các trang trại lưu thông hàng hoá thuận tiện, tiết giảm chi phí,...Đây là khoản chi tiêu của Nhà nước hỗ trợ cho nông nghiệp nông thôn mà không vi phạm quy định của WTO trong việc trợ cấp nông sản. Bên cạnh đó, các khoản mục chi của Nhà nước cho đào tạo, nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật công nghệ mới cũng không vi phạm. Và hiện tại Việt Nam có tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật nông thôn, chi cho đào tạo và nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới cho nông sản chiếm tỷ lệ rất thấp. Mà hiện nay Chính phủ cũng đã nhận ra hiện nay người nông dân đang chịu rất nhiều loại phí, lệ phí lẽ ra không đáng có mà nhà nước phải chịu trách nhiệm chi trả để giảm bớt khó khăn cho nông dân. Đồng thời, phát triển các ngành nghề dịch vụ ở nông thôn, xây dựng các trung tâm huấn luyện. Đặc biệt là tập trung cho hệ thống thông tin ở nông thôn.

2.2. Gợi ý chính sách:

(1) Tiến hành cấp giấy chứng nhận trang trại, để các trang trại có cơ sở để nhận những ưu đãi về chính sách trong quá trình đầu tư sản xuất kinh doanh.

(2) Công bố nhanh chóng và minh bạch cách thức xử lý các trường hợp tích tụ tập trung đất vượt hạn mức giao đất theo quy định để chủ trang trại an tâm đầu tư sản xuất. Thu thuế hay cho thuê đất đối với phần diện tích vượt hạn mức? Trong giai đoạn này, để tạo điều kiện cho trang trại phát triển tác giả mạnh dạn đề xuất nên gia hạn thời gian thu tiền thuê đất (hay thu thuế) cho diện tích vượt sau 3 năm kể từ khi đã đưa vườn cây vào thu hoạch (xem như là hình thức miễn thuế trong quá trình đầu tư và ưu đãi thuế trong thời gian 3 năm bắt đầu thu hoạch).

(3) Cung cấp tín dụng ưu đãi (theo thời hạn kiến thiết cơ bản vườn cây, lãi suất cho vay thấp hoặc trả theo kỳ hạn thu hoạch,...) để các trang trại đầu tư tập trung cho sản xuất. Trong đó, vai trò của Quỹ Hỗ trợ phát triển cần được phát huy.

(4) Thông qua các hoạt động quản lý (cán bộ nông nghiệp, cán bộ khuyến nông) thông tin đầy đủ các chính sách ưu đãi của Nhà nước đã ban hành cho loại hình tổ chức sản xuất này; chuyển giao công nghệ, kỹ thuật và giống mới trong nông nghiệp; đào tạo, huấn luyện kỹ thuật và nâng cao trình độ quản lý cho chủ

trang trại và người lao động. Tổ chức kênh thông tin giới thiệu những ứng dụng kỹ thuật, máy móc thiết bị mới phục vụ cho quá trình cơ giới hoá, tự động hoá trong sản xuất nông nghiệp.

(5) Có chương trình hành động cụ thể nhằm thực hiện hiệu quả quy hoạch phát triển kinh tế trang trại gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm ở các vùng chuyên canh nông nghiệp tỉnh Bình Dương.

(6) Có chính sách nhằm tăng cường và đảm bảo hệ thống khuyến nông hoạt động hiệu quả, nhất là khuyến nông cơ sở và các cộng tác viên khuyến nông.

(7) Đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông, hệ thống thủy lợi, các cơ sở đào tạo nghề, đào tạo nâng cao trình độ quản lý, trường học, bệnh viện và đặc biệt là chợ đầu mối nông sản, cơ sở chế biến.

3. Kết luận của chương

Để thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thì việc cần làm đó là thực hiện thành công công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn và nâng cao thu nhập cho nông dân. Một trong những hạt nhân giúp thúc đẩy nhanh quá trình này trong nông nghiệp nông thôn đó là phát triển nhanh kinh tế trang trại. Trang trại với vai trò như một “đầu tàu” giúp tập trung và khai thác có hiệu quả hơn các nguồn lực trong nông nghiệp, nông thôn về quy mô đất đai, vốn, lao động, trình độ quản lý,...

Với các bằng chứng thực tiễn, chứng minh kinh tế trang trại hiệu quả và có vai trò rất lớn trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, nhất là trong giai đoạn hiện nay Việt Nam đã là thành viên của WTO, nông sản Việt Nam không nằm ngoài quy luật cạnh tranh trên thị trường và đáp ứng yêu cầu càng khắt khe của thị trường về tính an toàn vệ sinh thực phẩm, nguồn gốc và chất lượng nông sản và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

KẾT LUẬN

Thực tiễn phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam không nằm ngoài quy luật phát triển mà các nhà khoa học đã đúc kết qua hệ thống các lý luận khoa học, phù hợp với xu hướng phát triển trang trại trên thế giới.

Kinh tế trang trại ở tỉnh Bình Dương được hình thành và phát triển không nằm ngoài quy luật nói trên. Cơ sở lý luận mà đề tài đã đề cập, đồng thời với những kết quả điều tra, thống kê mô tả và phân tích đánh giá đã cho thấy hiệu quả và vai trò của kinh tế trang trại trong quá trình phát triển nông nghiệp nông thôn. Đáp ứng được yêu cầu thực tiễn trong giai đoạn nền kinh tế nước ta đang hội nhập mạnh mẽ với nền kinh tế thế giới. Hơn lúc nào hết, nông nghiệp Việt Nam phải vượt qua các thách thức nhằm khai thác hiệu quả các nguồn lực tự nhiên, nâng cao khả năng cạnh tranh nông sản và nâng cao thu nhập cho nông dân.

Để kinh tế trang trại thực sự phát huy vai trò của nó, tạo sự chuyển hướng mạnh mẽ trong nông nghiệp nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, khai thác và phát huy các nguồn lực trong nền kinh tế cần đặt kinh tế trang trại vào đúng vị trí của nó trong tiến trình phát triển. Chính phủ cần có những chính sách đồng bộ để tạo môi trường thuận lợi để kinh tế trang trại phát huy mọi tiềm năng sẵn có. Hiện tại, chính sách về phát triển kinh tế trang trại đã được ban hành nhưng ở một số bộ ngành, địa phương còn chưa thực thi nghiêm túc.

Nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam đang đứng trước những thách thức, khó khăn trong tiến trình phát triển và hội nhập. Năng lực cạnh tranh của nông sản cần phải được cải tiến mạnh mẽ. Do vậy, Nhà nước cần có tích cực hơn trong vai trò làm “bệ đỡ” cho nông nghiệp Việt Nam nói chung và kinh tế trang trại nói riêng thông qua các chính sách phát triển như các chính sách về đất đai, chính sách đầu tư – tín dụng, chính sách đào tạo, đầu tư cho khoa học công nghệ và môi trường tự nhiên, đầu tư cho cơ sở hạ tầng giao thông, thuỷ lợi, y tế, giáo dục,... cho nông nghiệp, nông thôn. Luật chơi của WTO không cho phép chúng ta kéo dài tình trạng trợ cấp xuất khẩu hàng nông sản và cũng không cho phép chúng ta đặt rào cản thuế quan lên nông sản nhập khẩu. Vì thế đầu tư cho con người, đầu tư cho công nghệ và cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong nông nghiệp nông thôn, tạo môi

trường thuận lợi để nông nghiệp Việt Nam có thể đáp ứng yêu cầu thời kỳ mới, thời kỳ cạnh tranh và hội nhập.

Cơ hội không chờ đợi một ai và quan điểm phát triển cần được thống nhất thực hiện, không để những “lùng chùng” trong quan điểm làm cho nông nghiệp Việt Nam “bỏ qua” cơ hội và lại tiếp tục “tụt hậu”.